

PHẦN I

- 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**
- 2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

PHẦN II

- 1. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
- 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020**
- 3. KẾ HOẠCH NĂM 2021**

PHỤ LỤC

- 1. BÁO CÁO KIỂM TOÁN NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2020**
- 2. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT**



TÂM ĐỨC, niềm hy vọng mới của những người mắc bệnh tim

Phần I
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Viện Tim thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu hoạt động từ 01.01.1992 đã nhanh chóng là niềm hy vọng sống của biết bao người mắc bệnh tim cần mổ để được sống, cần điều trị nội khoa hiệu quả để sớm hồi phục. Vào cuối năm 1999, Viện Tim đã mổ mỗi năm hàng ngàn trường hợp, tỷ lệ thành công là 97,6% đã có nhiều ngàn người bệnh tim được cứu sống nhưng cũng đã có hơn 5.000 người bệnh tim cần mổ còn phải đợi chờ. Làm sao để nhanh chóng cứu người đã không ngừng thúc Viện Tim chuyển giao kỹ thuật cho các Bệnh viện bạn cùng chia sẻ gánh nặng với Viện Tim, cùng mổ tim để kịp cứu người.

Vào năm 2000, được sự khuyến khích của các vị Lãnh đạo thành phố, Sở Y tế và Bộ Y tế mong muốn Viện Tim hỗ trợ đào tạo, xây dựng thêm một Bệnh viện chuyên khoa tim hiện đại, cùng quy mô như Viện Tim để nâng công suất mổ cả nước lên gấp 3 lần công suất của Viện Tim. Từ mục đích cao đẹp đó và trên cơ sở chính sách xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục, Y tế, Văn hóa Thể thao ban hành trong Nghị định số 73/1999/NĐCP ngày 19/8/1999 của Chính phủ, Bệnh viện Tim Tâm Đức đã được hình thành.

Ngày 27/10/2000 UBND thành phố Hồ Chí Minh qua công văn số 1641-VP-VX chỉ đạo Sở Y tế xem xét tạo điều kiện thành lập một Bệnh viện Tim tư nhân; Ngày 3/11/2000 Sở Y tế thành phố đã có ý kiến chỉ đạo Viện Tim hỗ trợ về đào tạo nhân lực, chuyển giao kỹ thuật cho Bệnh viện Tim Tâm Đức; Ngày 17/5/2002 Đại hội cổ đông sáng lập Công ty cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức gồm 8 thành viên với sự giúp đỡ của các Cố vấn: TS. BS. Nguyễn Ngọc Chiêu, PGS. TS. BS. Phạm Nguyễn Vinh, BS. Phan Kim Phương và được sự ủng hộ nhiệt tình của GS. VS. Dương Quang Trung, GS. Alain Carpentier là những vị sáng lập nên Viện Tim, đã đặt những nền móng đầu tiên cho sự phát triển của Tâm Đức.

Ngày 16/07/2002 Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001109 cho



Công ty cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức. Năm 2004 Bệnh viện Tim Tâm Đức thuộc Công ty cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức được khởi công xây dựng trên diện tích 10.000m² tại số 04 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích sử dụng 17.984 m², quy mô 180 giường, có đầy đủ các khoa:

- Khoa Khám điều trị ngoại trú có khả năng khám và điều trị mỗi ngày từ 300 đến 400 người bệnh về tim mạch; về chuyên Khoa Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Sản Phụ khoa có liên quan vấn đề tim mạch, về cận lâm sàng và xét nghiệm.

- Khoa Phẫu thuật tim và mạch máu có 72 giường điều trị và 2 phòng mổ hiện đại có khả năng mổ 4-6 ca /ngày , 1.000 đến 1.200 ca/năm với các bệnh lý Tim bẩm sinh, bệnh van tim, bệnh động mạch vành và các bệnh tim và mạch máu khác.

- Khoa Hồi sức ngoại tim mạch có 15 giường Hồi sức sau mổ tim có khả năng điều trị hiệu quả những trường hợp hậu phẫu nặng, cho những bệnh nhi rất nhỏ tuổi cũng như những bệnh nhân rất nhiều tuổi.

- Khoa Hồi sức cấp cứu nội tim mạch có 18 giường, điều trị cấp cứu và hồi sức tích cực các bệnh lý tim mạch.

- Khối Nội tim mạch có 80 giường được tổ chức thành 3 Khoa NTM 1,2,3, điều trị nội các bệnh lý tim mạch cũng như những bệnh lý khác có liên quan đến tim mạch, có Phòng thăm dò chức năng tim mạch (Siêu âm Tim, ECG gắng sức), Phòng thăm dò loạn nhịp, khảo sát điện sinh lý tim để chẩn đoán cắt đốt hoặc cấy đặt các thiết bị điều trị rối loạn nhịp tim và Khoa thông tim can thiệp có khả năng thông tim can thiệp 5-6 trường hợp mỗi ngày, điều trị bệnh lý mạch vành, bệnh lý mạch máu khác, bệnh lý tim bẩm sinh và siêu âm trong lòng mạch (IVUS).

Bệnh viện Tim Tâm Đức tổ chức đơn vị Tiếp tân chuyên nghiệp, hướng dẫn chu đáo cho người đến khám bệnh, có nhà hàng phục vụ ăn uống và giải khát lịch sự, là nơi cung cấp thức ăn cho bệnh nhân điều trị nội trú cũng như thân nhân người bệnh với nguồn thực phẩm đảm bảo chất lượng, là nơi có thể tổ chức hội nghị khoảng 300 người. Đặc biệt Bệnh viện Tim Tâm Đức có bãi đáp trực thăng dành cho trường hợp cấp cứu khẩn cấp trong tương lai khi điều kiện cho phép.

Sau 18 tháng xây dựng và hơn 2 năm đào tạo đội ngũ chuyên khoa nội, ngoại khoa cho hơn 100 bác sĩ và y tá, Bệnh viện Tim Tâm Đức đã chính thức khánh thành vào ngày 08/03/2006 và đã nhanh chóng trở thành niềm hy vọng mới của những người mắc bệnh tim cần mổ để được sống, cần thông tim can thiệp kịp thời, điều trị loạn nhịp tiên tiến hoặc điều trị nội khoa hiệu quả.





CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

- Tên giao dịch : **TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt : **TAM DUC CO.**
- Địa chỉ : Số 04 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tel: (028) 54110025 Fax: (028) 54110029
- Website: www.tamduchearthospital.com.vn
- Mã số doanh nghiệp: 0302668322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 16/7/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 25/06/2015.
- Vốn điều lệ: 155.520.000.000 đồng (*một trăm năm mươi lăm tỷ năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn*).
- Người đại diện theo pháp luật của công ty :
TS.BS. NGUYỄN NGỌC CHIẾU Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Công ty cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức là công ty đại chúng theo công văn số 08/UBCK-QLPH ngày 17/01/2008 của UBCK Nhà nước.
- Công ty cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức chính thức đăng ký giao dịch trên sàn Upcom qua quyết định số 65/QĐ-SGDHN do Tổng giám đốc SGDCK Hà nội cấp ngày 23/01/2017. Ngày giao dịch đầu tiên là 06.02.2017. Giá tham chiếu là 36.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu: 15.552.000 cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN:

Từ 08/3/2006 đến 31/12/2020, sau 15 năm hoạt động Bệnh viện Tim Tâm Đức đã khám điều trị ngoại trú cho 1.106.980 người bệnh; điều trị nội trú 69.455 người bệnh trong đó gần 60% từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Đã mổ 10.474 trường hợp tim bẩm sinh, bệnh van tim và bệnh mạch vành; đã thông tim can thiệp cho 18.888 trường hợp; đã khảo sát điện sinh lý và đặt máy tạo nhịp cho 3.010 trường hợp. Đặc biệt trước kia những người nước ngoài làm việc tại Việt nam mắc bệnh tim thường phải được cấp cứu chuyển sang nước ngoài điều trị rất phức tạp, nguy hiểm và tốn kém. Những năm gần đây, người nước ngoài làm việc tại Việt nam (Mỹ, Pháp, Nga, Ý, Anh, Đức, Nhật, Hàn quốc, Ấn độ, Đài loan, Singapore, Lào, Campuchia...) có vấn đề về tim mạch đã đến Tâm Đức để cấp cứu, thông tim, điều trị loạn nhịp và mổ bắc cầu động mạch vành.

Ngoài hoạt động khám, chữa bệnh, Bệnh viện Tim Tâm Đức còn phải chăm lo cho những người nghèo để cho họ cũng có cơ hội được chữa trị.

Không chỉ những người có khả năng chi trả chi phí mới được mổ tại Bệnh viện Tim Tâm Đức mà nơi đây còn là địa chỉ tin cậy để các Tổ chức từ thiện, Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo các tỉnh, Thành trong cả nước tin tưởng gởi các cháu bị bệnh tim bẩm sinh đến phẫu thuật. Tổng số bệnh nhân được phẫu thuật tim do các tổ chức và cá nhân từ thiện tài trợ chi phí từ lúc Bệnh viện bắt đầu hoạt động đến 31.12.2020 là 6.483 trường hợp chiếm tỷ lệ 62% tổng số bệnh nhân được mổ (6.483/10.474), với tổng số tiền được tài trợ lên đến trên 400 tỷ đồng.

Bệnh viện luôn coi trọng công tác đào tạo chuyên môn, giúp đỡ y tế tuyến trước, tổ chức các khoá học về điện tâm đồ; chẩn đoán và điều trị loạn nhịp tim; định kỳ cử các bác sĩ đứng đầu các Khoa về y tế cơ sở ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long sinh hoạt chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm trong chẩn đoán và điều trị các bệnh về tim mạch.





GS. Alain Carpentier & TS.BS. Nguyễn Ngọc Chiêu

TỪ VIỆN TIM ĐẾN TÂM ĐỨC



ThS.BS. Phan Kim Phuong, tu nghiệp tại BV Broussais, Pháp (1989-1991),
Phẫu thuật viên trưởng phẫu thuật tim Viện tim (1992-2015),
Thành viên Hội Phẫu thuật Lồng ngực Việt Nam, Nguyên Giám đốc Viện Tim



ThS.BS. Phan Kim Phuong,
Sáng lập - Cố vấn Chuyên môn Bệnh viện Tim Tâm Đức



TS.BS. Tôn Thất Minh
Thành viên Hội Nhịp tim Châu Á Thái
Bình dương (APHRs)
Chủ tịch Hội Nhịp Học Tp. HCM
Chủ tịch trưng cử Hội Nhịp học Việt Nam
Giám đốc Bệnh viện Tim Tâm Đức

TS.BS. Tôn Thất Minh
tu nghiệp tại BV Jean Rostang, Paris, Pháp (1998-1999)



TS.BS. Tôn Thất Minh
tại National Heart Center – Singapore (2000-2001)



TS.BS. Tôn Thất Minh
báo cáo tại Hội nghị thường niên Hội Nhịp tim
Châu Á Thái Bình Dương (APHRs 2016)



TS.BS. Chu Trọng Hiệp
Tu nghiệp tại BV Georges Pompidou, Paris, Pháp (2002-2003)
Ủy viên Ban Chấp hành Hội phẫu thuật tim mạch lồng ngực
Việt Nam và Tp. HCM
Hội viên Hội tim mạch Việt Nam



TS.BS. Chu Trọng Hiệp
Giám đốc Ngoại Tim Mạch Bệnh viện Tim Tâm Đức



BS. Đinh Đức Huy
Thành viên Hội can thiệp tim mạch Hoa kỳ (SCAI)
Thành viên Hội tim mạch can thiệp Châu Á
Thái Bình dương (APSIC)
Thành viên Hội Tim mạch Can thiệp Tp. HCM
Thành viên Hội Tim mạch Can thiệp Việt nam
Giám đốc Nội tim mạch Bệnh viện Tim Tâm Đức



BS. Đinh Đức Huy
tu nghiệp tại Viện Tim Mạch Quốc gia Malaysia
(Institut Jantung Negara) (2004-2005)
báo cáo tại Hội nghị Thường niên về Tim mạch
Can thiệp Malaysia (Malaysia Live 2018)



BS. Đinh Đức Huy,
đồng chủ tọa Hội nghị thường niên Thông tin can thiệp Châu Á
(Co-course Director - 1st Asian ACC) 2017



ThS.BS. Nguyễn Huỳnh Khương,
Tu nghiệp tại Viện Tim Mạch Quốc gia Malaysia
(Institut Jantung Negara) (2006-2007)
Thành viên Hội Tim mạch Can thiệp Việt nam
*Phó Giám đốc Thông tin can thiệp và Bệnh lý mạch máu
Bệnh viện Tim Tâm Đức*



ThS.BS. Nguyễn Huỳnh Khương
Báo cáo tại Hội nghị thường niên Thông tin can
thiệp Châu Á (Speaker- 1st Asian ECC) 2017



PGS.TS.BS. Nguyễn Thị Bích Đào
Phó Chủ tịch Hội Nội tiết-Đái tháo đường Việt nam
Phó chủ tịch Hội Đái tháo đường và Nội tiết Tp HCM
Phó chủ tịch Hội Loãng xương Tp HCM
Ủy viên Ban chấp hành hội Vietspen Viet Nam
Phó Giám đốc Nội tiết-Chuyển hóa & Dinh dưỡng Bệnh viện Tim Tâm Đức

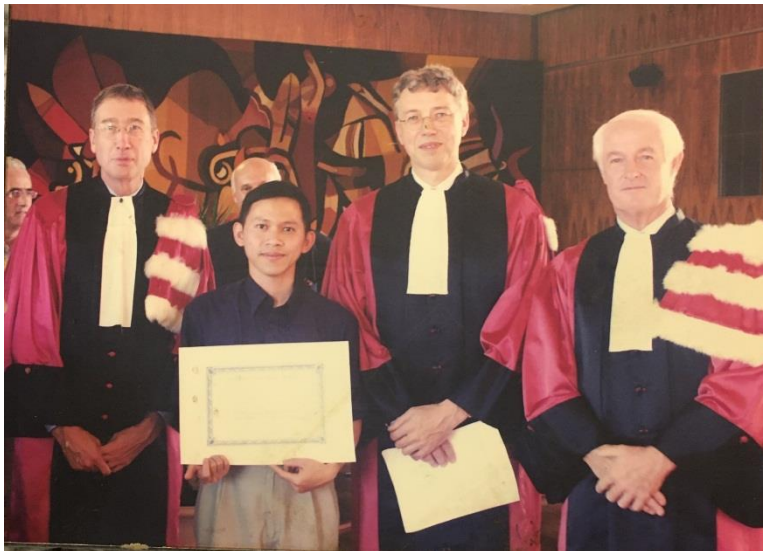


PGS.TS.BS. Nguyễn Thị Bích Đào
Chủ tọa, đồng chủ tọa, báo cáo viên tại các hội thảo chuyên ngành tại Việt nam



BS. CKI. Đỗ Văn Bửu Đan
Thành viên Ban Chấp Hành Hội nhịp tim TpHCM
Thành viên Ban chấp hành phân hội nhịp học Việt Nam
Thành viên phân ban Thiết bị điều trị loạn nhịp của Hội
Nhịp tim Châu Á Thái Bình Dương
(Device subcommittee of APHRS)
Phó Giám đốc Điện sinh lý tim
Bệnh viện Tim Tâm Đức

BS. CKI. Đỗ Văn Bửu Đan tu nghiệp tại
Université Segalen de Bordeaux 2, Pháp (2004)



BS. CKI. Đỗ Văn Bửu Đan
Thành viên cao cấp Hội Nhịp tim Hoa Kỳ (FHRS) 2017



*Hội đồng Lãnh đạo Tâm Đức và các Trưởng, Phó Khoa
15 năm sau ngày thành lập 08.03.2006-08.03.2021*

2. PHÁT TRIỂN CƠ SỞ:

Bệnh viện Tim Tâm Đức đã được xây dựng 17.322 m² trên diện tích 10.000m² do UBND TP giao đất sử dụng trong 50 năm, khánh thành ngày 08/03/2006.

Ngày 03/02/2005, Tâm Đức được UBND TP cho thuê thêm có trả tiền sử dụng đất hàng năm 5.000 m² ở khu vực phía sau liền kề để mở rộng cơ sở để xứng tầm khu vực

Ngày 18/09/2009, Bệnh viện Tim Tâm Đức được phép xây dựng khu vực phía sau gồm 8 tầng , diện tích sàn xây dựng: 7.067m² để phát triển thêm 2 khu hồi sức nội và ngoại với 40 giường hồi sức; 2 phòng can thiệp tim mạch; 1 phòng khám số 2 có khả năng khám và điều trị ngoại trú cho 250 bệnh nhân/ngày và 3 Khoa điều trị mới với 80 giường.

Dự án đã được khởi công ngày 21/06/2010, hoàn thành vào cuối tháng 9/2011, hoạt động từ tháng 10.2011.

Đến nay, Tâm Đức có 2 khu khám ngoại trú, 236 giường nội trú, 6 Khoa điều trị nội và ngoại tim mạch, khu khám bệnh, điều trị và hồi sức đặc biệt, 2 phòng Thông tim can thiệp, 1 Phòng điện sinh lý tim, 3 phòng mổ, cấp cứu và 2 khoa Hồi sức tim mạch, 1 phòng chụp X Quang cắt lớp (MSCT), 1 phòng nội soi tiêu hoá.

3. PHÁT TRIỂN VỐN ĐIỀU LỆ:

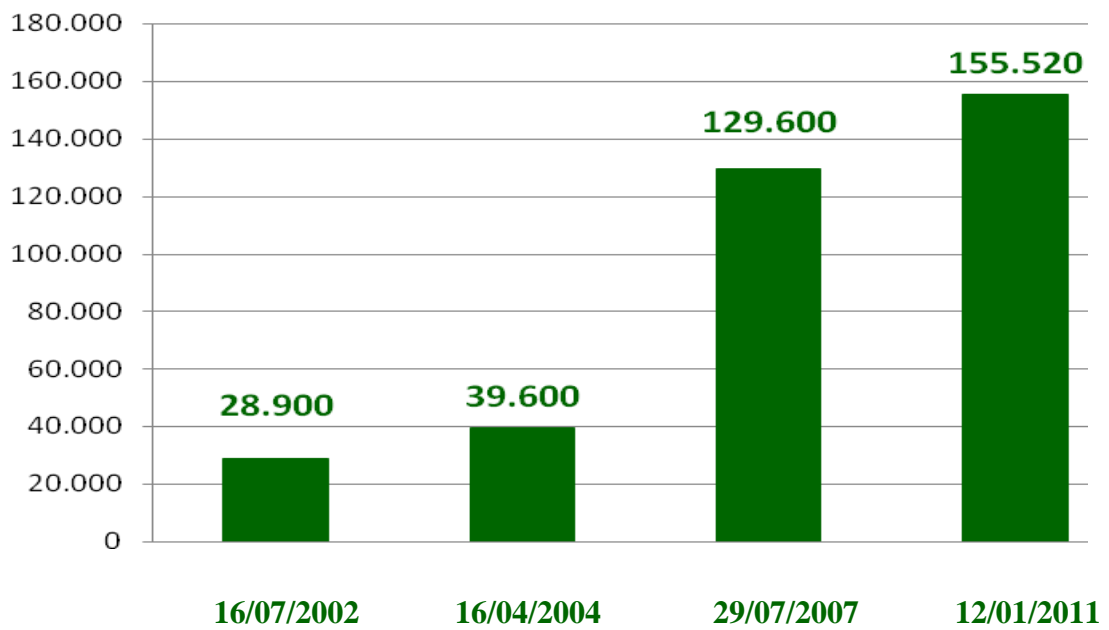
Công ty được thành lập ngày 16/07/2002 vốn điều lệ ban đầu là 28,9 tỷ đồng.

Đã có 2 đợt tăng vốn điều lệ trong các năm 2004 và 2007 theo các nghị quyết của Đại Hội Cổ Đông.

Ngày 24/04/2010, Đại hội cổ đông thường niên đã thông qua nghị quyết tăng vốn góp thêm 25,92 tỷ đồng từ các cổ đông hiện hữu. Ngày 12/01/2011, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu (theo Giấy chứng nhận chào bán số 733/UBCK-GCN ngày 16/11/2010 của UBCKNN), vốn điều lệ hiện nay là 155,52 tỷ đồng. Tổng số cổ đông đến ngày 31.12.2020 là 257, có 13 cổ đông cá nhân nước ngoài, sở hữu 74.500 cổ phiếu, chiếm 0,47% vốn điều lệ; 4 cổ đông tổ chức nước ngoài, sở hữu 122.600 cổ phiếu, chiếm 0,78% vốn điều lệ.

BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG VỀ VỐN GÓP CỦA CỔ ĐÔNG

Đơn vị : triệu đồng



*Phẫu thuật tim hở tại TÂM ĐỨC
BS. Phan Kim Phương, phẫu thuật viên tim, nguyên Giám đốc Viện tim Tp. HCM
Cố vấn chuyên môn Bệnh viện Tim Tâm Đức*

Phần II

**HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÂM ĐỨC NĂM 2020
KẾ HOẠCH TÂM ĐỨC NĂM 2021**

A. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020.

I. KẾT THÚC KẾ HOẠCH 2019, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 2020

1. Báo cáo tài chính niên độ 2019 ngày 16.03.2020
2. Kiểm toán báo cáo tài chính niên độ 2019 do Công Ty Kiểm Toán AISC thực hiện ngày 16.03.2020, kết quả tốt
3. Ban kiểm soát làm việc với lãnh đạo Công Ty về kết quả hoạt động năm 2019 vào ngày 23.03.2020 nhất trí với kết quả hoạt động và việc thực hiện qui trình quản lý của Công Ty.
4. Đánh giá về sức khỏe tài chính của Công Ty do Thạc sỹ Phạm Anh Dũng, Thành viên Hội Đồng Quản Trị giám sát về tài chính và một chuyên gia tài chính độc lập đều cho thấy sức khỏe tài chính của Tâm Đức tốt.
5. Xây dựng kế hoạch 2020:

Về chuyên môn:

- Năm 2020, tình hình chung có nhiều khó khăn, đặc biệt vì dịch bệnh Covid 19, vì vậy các chỉ tiêu chuyên môn sẽ phải thấp hơn nhiều so với 2019, có thể thấp hơn 30%.
- Thông tin can thiệp và Điện sinh lý tim giảm 30% so với 2019.
- Về mổ tim: vì hiện nay số trung tâm mổ tim ở thành phố và cả nước cao hơn nhiều so với các năm trước đó. Do vậy, Tâm Đức xác định kế hoạch mổ tim của 2020 là mức 350-400, trong đó 60% là trẻ em nghèo cần tài trợ.

Về nhân sự:

- Chủ yếu sẽ chỉ là tuyển dụng thay thế nhân viên nghỉ việc và cho các hoạt động mới. Tiếp tục đào tạo trong nước và ngoài nước.
- Lương tối thiểu vùng tăng theo qui định nên lương và mức đóng BHXH cao hơn. Do đó, tổng quỹ lương sẽ phải tăng
- Tâm Đức bảo đảm thưởng cuối năm khi hoàn thành kế hoạch ít nhất là 2 tháng lương cơ bản.

Về tài chính:

Năm 2020 các chi phí đều cao hơn năm trước và dịch bệnh Covid19 còn rất phức tạp. Do đó, Tâm Đức phải luôn luôn tuân thủ quy định về tiết kiệm mới có thể đạt kết quả tài chính khả quan

II. CHUẨN BỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG 2020

Hội Đồng Quản Trị đã họp phiên thứ 1 năm 2020 ngày 10.03 2020 để thông qua kết quả hoạt động 2019, kế hoạch 2020, và chuẩn bị tổ chức Đại Hội Cổ Đông thường niên năm 2020

Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị ngày 10.03.2020 đã thông qua đánh giá hoạt động năm 2019 và xác định kế hoạch năm 2020 về chuyên môn và về tài chính ở mức tương đương năm 2019.

<i>Tổng doanh thu</i>	<i>: 600 tỷ đồng.</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>: 77 tỷ đồng.</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>: 68 tỷ đồng.</i>
<i>Cổ tức</i>	<i>: 33%/mệnh giá.</i>

Tuy nhiên, thời điểm này dịch Covid phát triển nhanh, hoạt động của Bệnh viện sụt giảm nhanh chóng, vì vậy, Kế hoạch Tâm Đức 2020 sẽ phải điều chỉnh ở thời điểm sát Đại hội, trình Đại hội Cổ đông 2020 thông qua.

III. ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020 NGÀY 25.04.2020:

- Tổng số cổ đông chốt danh sách ngày 06.04.2020: 254
- Tổng số cổ đông tham dự đại hội: 125
- Tổng số cổ phần tham dự đại hội: 13.524.237 cổ phần, chiếm tỷ lệ 86,96 %
- Nghị quyết của Đại Hội Cổ Đông ngày 25.04.2020:

Đại hội biểu quyết thông qua Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông 25.04.2020:

1. *Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019, báo cáo kiểm toán niên độ 2019 (100%)*
2. *Thông qua báo cáo của ban kiểm soát năm 2019. (100%)*
3. *Thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức 2019 (100%)*
4. *Thông qua đề xuất uỷ quyền HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính niên độ 2019 (100%)*
5. *Thông qua kế hoạch Tâm Đức 2020 (100%)*

Về nhân sự: *Tâm Đức đã hoạt động ổn định và phát triển 14 năm. Đội ngũ bác sĩ, điều dưỡng của Tâm Đức đã trưởng thành, trình độ được nâng cao. Từ nay chỉ tuyển dụng trình độ sau đại học*

Về chuyên môn: Năm 2020, tình hình chung có nhiều khó khăn, đặc biệt vì dịch bệnh Covid 19, vì vậy các chỉ tiêu chuyên môn sẽ phải thấp hơn nhiều so với 2019, có thể thấp hơn 30%.

Về tài chính:

<i>Tổng doanh thu</i>	<i>480 tỷ đồng</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>48 tỷ đồng</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>43 tỷ đồng</i>
<i>Cổ tức</i>	<i>22%/mệnh giá</i>

6. *Thông qua kế hoạch trích quỹ 2020 (100%)*
7. *Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 (100%)*
8. *Thông qua kết quả bầu Ban Kiểm Soát Nhiệm kỳ 2020-2024 (100%)*



Đường vào Bệnh viện Tim Tâm Đức

IV. THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG 25.04.2020:

Năm 2020, Hội Đồng Quản Trị đã họp 4 phiên như sau:

- Hội Đồng Quản Trị NKVI đã họp ngày 22.07.2020 nhằm đánh giá kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2020. Tỷ lệ tham dự: 4/5
- Hội Đồng Quản Trị NKVI đã họp ngày 17.12.2020 nhằm đánh giá kết quả hoạt động 11 tháng đầu năm 2020, dự đoán khả năng hoàn thành kế hoạch 2020 và quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2.2020. Tỷ lệ tham dự: 5/5
- Hội Đồng Quản Trị NKVI đã họp ngày 01.02.2021 nhằm đánh giá sơ bộ kết quả hoạt động năm 2020. Tỷ lệ tham dự: 5/5
- Hội Đồng Quản Trị NKVI đã họp ngày 03.03.2021 đánh giá kết quả hoạt động năm 2020 chuẩn bị kế hoạch 2021 và tổ chức Đại Hội Cổ Đông 2021. Tỷ lệ tham dự: 5/5

Cổ tức từ 2011-2020:

Năm 2011: cổ tức cả năm là 26%/mệnh giá. Tạm ứng đợt 1: 10% ngày 20.08.2011; tạm ứng đợt 2: 10% ngày 10.01.2012; đợt 3: 6% ngày 10.05.2012.

Năm 2012 : cổ tức cả năm là 26%/mệnh giá. Tạm ứng đợt 1: 10% ngày 28.08.2012; tạm ứng đợt 2: 10% ngày 28.12.2012; đợt 3: 6% ngày 11.05.2013.

Năm 2013 : cổ tức cả năm là 26%/mệnh giá. Tạm ứng đợt 1: 10% ngày 22.08.2013; tạm ứng đợt 2: 10% ngày 14.01.2014; đợt 3: 6% chi vào ngày 12.05.2014.

Năm 2014 : cổ tức cả năm là 30%/mệnh giá. Tạm ứng đợt 1: 10% ngày 15.08.2014; tạm ứng đợt 2: 10% ngày 20.01.2015; đợt 3: 10% chi vào ngày 22.05.2015.

Năm 2015: *cổ tức cả năm là 30%/mệnh giá. Tạm ứng đợt 1: 10% ngày 18.08.2015; tạm ứng đợt 2: 10% ngày 21.12.2015; đợt 3: 10% chi vào ngày 20.05.2016.*

Năm 2016: *cổ tức cả năm là 30%/mệnh giá. Tạm ứng cổ tức đợt 1: 10% mệnh giá vào ngày 15.08.2016, tạm ứng cổ tức đợt 2: là 10%/ mệnh giá vào ngày 12.12.2016 đợt 3: 10%/mệnh giá chi vào ngày 29.05.2017.*

Năm 2017: cổ tức cả năm là 33%/mệnh giá. Tạm ứng cổ tức đợt 1 là 10%/mệnh giá vào ngày 16.08.2017, cổ tức đợt 2 là 10%/mệnh giá vào ngày 19.01.2018. đợt 3: 13%/mệnh giá chi vào ngày 23.05.2018

Năm 2018: *cổ tức cả năm là 33%/mệnh giá. Tạm ứng cổ tức đợt 1 là 11%/mệnh giá vào ngày 08.08.2018, cổ tức đợt 2 là 11%/mệnh giá vào ngày 21.01.2019, đợt 3 là 11%/mệnh giá vào ngày 24.05.2019.*

Năm 2019: *Mức cổ tức 2019 dự kiến chi trả theo nghị quyết ĐHCĐ 27.04.2019 là 33%/mệnh giá. Tâm Đức đã tạm ứng cổ tức đợt 1 là 11%/mệnh giá vào ngày 21.08.2019, cổ tức đợt 2 là 11%/mệnh giá vào ngày 21.11.2019, đợt 3 là 11%/mệnh giá vào ngày 26.05.2020.*

Năm 2020: *Mức cổ tức 2020 dự kiến chi trả theo nghị quyết ĐHCĐ 25.04.2020 là 22%/mệnh giá. Tâm Đức đã tạm ứng cổ tức đợt 1 là 6%/mệnh giá vào ngày 18.08.2020, tạm ứng cổ tức đợt 2 là 8%/mệnh giá vào ngày 15.01.2021. Mức cổ tức còn lại dự kiến là 14%/mệnh giá thay vì 8% nếu Đại hội cổ đông 24.04.2021 thông qua, sẽ thực hiện trong tháng 5.2021.*

V. VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06.10.2015 về công bố thông tin của Ủy Ban Chứng Khoán, Tâm Đức đã công bố theo qui định trên trang thông tin điện tử của Bệnh viện, công thông tin điện tử của Ủy Ban Chứng Khoán và gửi Ủy Ban Chứng Khoán, công thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán và gửi Sở Giao dịch Chứng khoán.

Ngày 04.03.2021, Tâm Đức đã thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại Hội Cổ Đông ngày 24.04.2021.



Đường vào cấp cứu TÂM ĐỨC



Bệnh viện Tim Tâm Đức, khu vực mới xây dựng 2012



B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

1. VỀ TỔ CHỨC NHÂN SỰ :

1.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2000, lần lượt được thay thế bằng Luật Doanh nghiệp năm 2005, và Luật Doanh nghiệp năm 2014, các Luật khác có liên quan và Điều lệ của công ty. Hiện nay Công ty cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức có:

Bệnh viện Tim Tâm Đức số 04 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Q.7, Tp.Hồ Chí Minh.

Phòng khám Đa khoa Tâm Đức số 81-83 Thành Thái, P.14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Phòng khám Đa khoa Phúc Đức số 04 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Q.7, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. NHÂN SỰ

1.2.1 NHÂN SỰ LÃNH ĐẠO:

1. SÁNG LẬP . CỔ VẤN TÂM ĐỨC:

1. TS. BS. Nguyễn Ngọc Chiêu
2. PGS.TS.BS. Phạm Nguyễn Vinh
3. ThS.BS. Phan Kim Phương

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

- | | |
|-------------------------------|------------|
| 1. TS. BS. Nguyễn Ngọc Chiêu | Chủ tịch |
| 2. TS.BS. Chu Trọng Hiệp | Thành viên |
| 3. ThS. Phạm Anh Dũng | Thành viên |
| 4. BS. CKI. Phạm Bích Xuân | Thành viên |
| 5. DS. CKII. Thân Thị Thu Vân | Thành viên |

3. BAN GIÁM ĐỐC

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. ThS. Đỗ Kim Thuý | Tổng Giám Đốc |
| 2. TS. BS. Tôn Thất Minh | Giám Đốc Bệnh viện |
| 3. TS.BS. Chu Trọng Hiệp | Giám Đốc Ngoại tim mạch |
| 4. BS. Đinh Đức Huy | Giám Đốc Nội tim mạch |
| 5. BS. Phạm Bích Xuân | Giám Đốc Đối Ngoại |
| 6. ThS. Phan Thị Thanh Nga | Giám Đốc Tài Chính |
| 7. PGS.TS.BS. Nguyễn Thị Bích Đào | Phó Giám Đốc phụ trách Nội tiết-Chuyển hoá & Dinh dưỡng |
| 8. ThS.BS. Nguyễn Huỳnh Khương | Phó Giám Đốc – Thông tin can thiệp và Bệnh lý mạch máu |
| 9. BS. CKII Lý Huy Khanh | Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp |
| 10. ThS.BS. Ngô Thị Kim Ánh | Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị ngoại trú |
| 11. BS. CKII Thái Minh Thiện | Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội tim mạch |
| 12. BS. CKI Đỗ Văn Bửu Đan | Phó Giám đốc Điện sinh lý tim |
| 13. CN. Nguyễn Ngọc An Khôi | Phó Giám Đốc Quản lý Chất lượng Bệnh viện |
| 14. CN. Trương Thị Mai Lan | Phó Giám Đốc Hành chánh |
| 15. CN. Trần Thị Thanh Nhàn | Phó Giám Đốc Quản trị và Tổ chức nhân sự |
| 16. BS. CKII Ngô Phương Thúy | Giám đốc Phòng khám đa khoa Tâm Đức |
| 17. BS. CKII. Lâm Mỹ Dung | Giám đốc Phòng khám đa khoa Phúc Đức |
| 18. CN. Võ Thiện Tân | Kế toán Trưởng |

4. BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|----------------------------|------------|
| 1. CN. Vương Thị Quỳnh Anh | Trưởng Ban |
| 2. Bà. Bùi Thúy Kiều | Thành viên |
| 3. BS. Nguyễn Nhị Phương | Thành viên |

1.2.2. NHÂN SỰ:

Tổng số nhân viên tại thời điểm tháng 12.2020 là: 584 người, thành phần như sau:

Stt	Chức danh	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tỷ lệ %
1	Phó Giáo sư	1	1	2	2	2	2	2	2	2	0,34
2	Tiến sĩ	2	2	2	3	3	3	3	3	4	0,68
3	Thạc sĩ y khoa	8	12	13	14	17	17	20	21	25	4,28
4	Chuyên khoa I	15	16	16	22	21	20	19	29	32	5,48
5	Chuyên khoa II			2	4	4	6	9	9	8	1,37
6	Bác sĩ	66	64	64	58	54	50	46	33	22	3,77
7	Thạc sĩ dược khoa							1	1	1	0,17
8	Dược sĩ	4	4	4	4	5	5	5	5	6	1,03
9	Dược cao đẳng								1	2	0,34
10	Dược trung cấp	17	18	18	20	20	20	21	21	20	3,42
11	Dược tá	3	2	2	2	2	2	2	1	1	0,17
12	Điều dưỡng	206	201	201	213	209	216	237	234	227	38,87
13	KTV	32	30	31	33	35	35	36	37	36	6,16
14	Trợ thủ nha	3	3	3	3	3	3	3	3	1	0,17
15	Y công	67	61	61	62	63	60	69	75	75	12,84
16	Thạc sĩ khác						1	1	2	3	0,51
17	Đại học khác	32	28	25	27	35	36	36	38	39	6,68
18	Cao đẳng	10	10	8	8	8	7	9	9	12	2,05
19	Trung cấp	18	19	20	20	18	17	20	17	16	2,74
20	Khác	61	58	53	54	54	58	53	51	52	8,90
Tổng số		545	529	525	549	553	558	592	592	584	100

Tổng số nhân viên năm 2020 tương đương cuối năm 2019 (584/592). Tổng số bác sĩ: 93, bác sĩ sau đại học: 76% tổng số bác sĩ. Tổng số điều dưỡng và kỹ thuật viên: 263. Thạc sĩ và cử nhân: 36% tổng số điều dưỡng và kỹ thuật viên điều dưỡng. Tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ lớn hơn 2 (263/93=2,8)

Trong tình hình có thêm nhiều bệnh viện tư nhân mới có nguy cơ cao Tâm Đức sẽ mất nhân sự có trình độ, Tâm Đức luôn phải sẵn sàng có giải pháp thay thế.

1.3. BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ BẢO HIỂM Y TẾ CHO NHÂN VIÊN :

Đến 31/12/2020, 531 nhân viên được đóng BHXH

Tổng số tiền trích nộp BHXH, BHYT, BHTN từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 là 12.228.200.250 đồng (Trong đó Công ty đóng 8.215.822.043 đồng (67,40%), người lao động đóng 4.012.378.207 đồng (32,60%))

1.4. LƯƠNG THƯỜNG :

Đơn vị tính: đồng

Năm	Tổng quỹ lương	Tổng chi phí	Tỷ lệ %
2015	90.578.564.688	385.658.363.692	23,4%
2016	96.397.450.849	417.499.744.788	23,1%
2017	114.955.958.436	474.443.648.318	24,2%
2018	126.137.241.478	509.763.277.451	24,7%
2019	144.670.838.533	576.901.449.490	25,0%
2020	129.751.596.701	513.361.730.442	25,3%

Tổng quỹ lương năm 2019 là 144,7 tỷ. Tổng quỹ lương tăng do tăng nhân sự cho hoạt động chuyên môn (ở Khu Khám Điều trị và Sản sóc Đặc biệt, Khoa Phòng chống nhiễm khuẩn, Phòng Nội soi tiêu hóa và Phòng Đo lường xương), tăng lương định kỳ và tăng lương cơ bản tối thiểu vùng theo qui định của nhà nước.

Tổng quỹ lương năm 2020 là 129,7 tỷ do hoạt động giảm vì dịch Covid 19 nên thưởng thành quả giảm.

2. VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN:

Năm 2020, tình hình chung có nhiều khó khăn, đặc biệt vì dịch bệnh Covid 19, vì vậy Đại hội Cổ đông năm 2020 đã biểu quyết đồng ý các chỉ tiêu chuyên môn thấp hơn 30% so với 2019.

2.1. KHU KHÁM BỆNH VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ CỦA BỆNH VIỆN

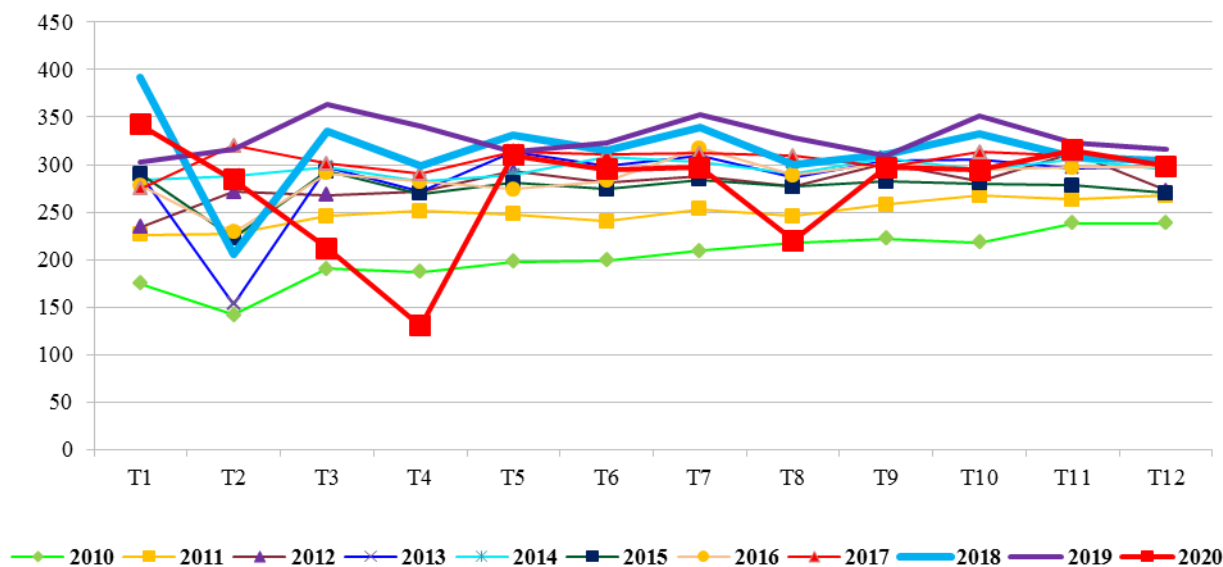
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Khám tim	77429	82.470	82.076	76.459	79.095	83.328	86.808	91.025	74.868
Khám chuyên gia theo yêu cầu	29515	32.566	31.828	29.816	31.246	32.712	38.803	38.615	29.914
Khám thường quy	46930	48.642	50.248	46.643	47.849	50.616	48.005	47.420	35.870
Khám khu VIP								4.990	9.084
Hội chẩn ngoại	1061	721	530	540	356	494	431	347	230
Hội chẩn nội	932	701	709	741	667	419	426	305	202
Khám RHM	3484	2.831	2.494	1.734	1.509	1.402	1.538	1.733	1.306
Khám TMH	2598	2.439	2.357	2.477	2.494	2.327	2.161	1.791	1.080
Khám mắt	2557	2.440	2.282	2.315	2.040	1.430	1.260	1.188	770
Khám phụ khoa	493	500	529	736	608	516	498	-	-
Khám nội thận			19	0		-	-	-	-
Khám nội thần kinh			65	7		-	-	-	-
Khám nội tiết			192	942	995	1.201	1.269	1.495	1.190
Khám nam khoa					66	39	6	4	-
Nội tổng quát				647	2.987	2.816	1.776	1.537	795
Khám nhi				124	505	434	301	212	96
Khám sức khoẻ tổng quát				473	844	672	-	-	-
Tổng cộng	88.554	92.102	91.253	87.195	92.166	95.078	96.474	104.627	80.537

Khám bệnh năm 2020 giảm 23% (80.537/104.627) so với 2019 trong đó khám tim giảm 18% (74.868/91.025).

Mỗi ngày bình quân có trên 260 người bệnh đến khám. Ngày cao nhất là 423 người. Bệnh mới: 18% ; Bệnh nhân tái khám: 82%.

Năm 2020, tổng số bệnh nhân đến cấp cứu giảm 8% (3.664/3.992) so với 2019. Nhiều nhất vẫn là bệnh mạch vành.

Biểu đồ 01: Số lượt bệnh nhân khám bình quân/ngày từ 2010 đến 2020



2.2. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ:

a. Bệnh nhân nhập viện:

	2013		2014		2015		2016		2017		2018		2019		2020	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
TPHCM	2.099	41	2.182	44	2.176	45	2.458	46	2.617	48	2.854	52	2.545	51	1.702	41
Tỉnh phía Nam	2.470	48	2.142	44	2.048	42	2.285	42	2.319	42	2.139	39	2.770	40	2.022	49
Tỉnh miền Trung	326	6	336	7	336	7	339	6	309	6	319	6	349	6	308	8
Tỉnh phía Bắc	30	1	25	1	266	5	32	1	22	0	16	0	32	0	13	
Nước ngoài	244	4	230	4	20	1	278	5	218	4	187	3	224	3	75	2
Cộng	5.169	100	4.915	100	4.846	100	5.392	100	5.485	100	5.515	100	5.920	100	4.120	100



Cấp cứu ngoại viện

Năm 2020 giảm 30% so với 2019 (4.120/5.920)

Bệnh nhân của Tâm Đức chủ yếu ở Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Bệnh nhân là người nước ngoài nhiều quốc tịch đã khám ở Tâm Đức tăng dần qua các năm. 2018: 1.459; năm 2019: 2.671; năm 2020: 1185. Bệnh nhân là người nước ngoài đến điều trị nội trú 75 trường hợp, chiếm 2% bệnh nhân nội trú của Tâm Đức, bao gồm Úc, Campuchia, Hàn quốc, Ý, Trung quốc, Ấn độ, Phần Lan, Mỹ, Nga, Đài Loan.

Khu Khám Điều trị Đặc biệt và Sản sóc Đặc biệt đã được thành lập tháng 10.2018 nhằm đáp ứng yêu cầu của những người bệnh muốn được khám, điều trị và chăm sóc chất lượng cao đã có kết quả rất tốt nâng cao uy tín của Tâm Đức đặc biệt là người Việt nam ở nước ngoài và bệnh nhân người nước ngoài. Đang phát huy kết quả tích cực. Năm 2020 dù dịch bệnh, hoạt động vẫn tăng 184% so với 2019.

b. Tổng số ngày nằm viện

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số ngày nằm viện	39.600	45.101	41.163	39.579	39.460	41.002	45.121	43.359	44.570	32.356

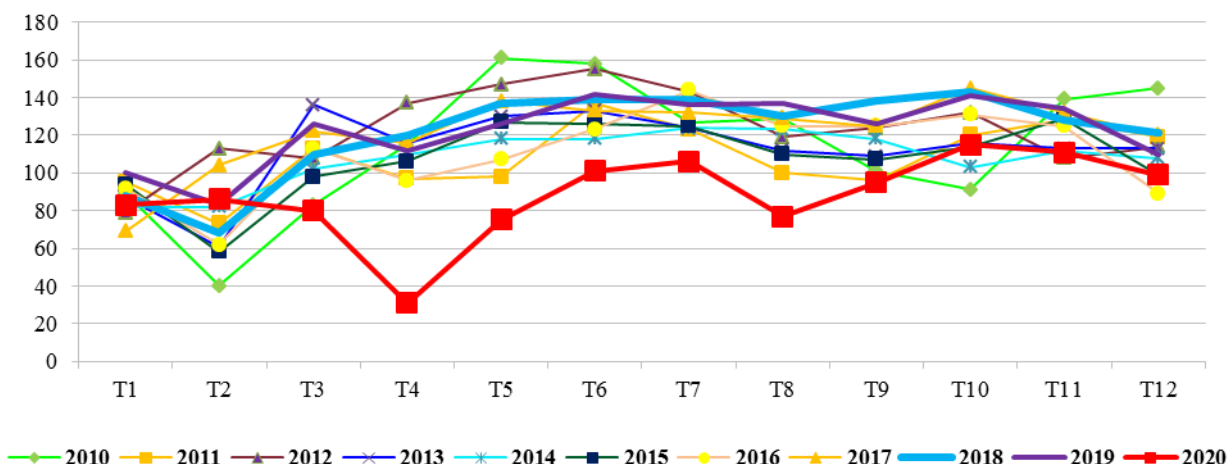
Tổng số ngày nằm viện năm 2020 giảm 27% so với năm 2019 (32.356/44.570)

c. Số ngày điều trị trung bình

Khoa	Số ngày điều trị trung bình									
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nội tim mạch 1	5	5,3	5,2	5,2	5,9	5,3	4,9	4,85	5,08	4,55
Điều trị đặc biệt									4,56	4,7
Nội tim mạch 2	4,5	4,6	4,7	4,7	4,7	3,3	6,73	3,58	3,79	3,88
Nội tim mạch 3	5,4	6	5,9	6	6,5	6,5	6,93	4,89	5,3	5,82
Nội tim mạch 4	5,6	6,4	6,1	6,8	7,2	7,2	7,75	5,21	6,39	7,07
Nội tim mạch 5	4,9	5,4	5	5	5,6	6,5	10,34	6,13	6,95	7,22
Nội tim mạch - mạch máu	4,8	5	5	5,1	4,7	4,5	5,31	3,94	4,27	4,66
Nội tim mạch trẻ em					5,4	6,5	6,4			
Hồi sức cấp cứu nội tim mạch	3,9	3,8	3,97	4,1	3,62	3,9	5,7	5,14	6,74	7,64
Cấp cứu							4,7	3,54	3,95	1,45
Ngoại tim mạch	6,5	6,7	6,1	6,7	6,5	6,7	15,94	5,9	11,33	9,9
Hồi sức cấp cứu ngoại tim mạch	2,4	2,4	2,66	3,4	3,62	3	4,02	3,02	3,72	4,64

Số ngày điều trị trung bình ổn định qua các năm. Số ngày điều trị trung bình của Khối nội từ 5-7 ngày, Ngoại tim mạch là 10 ngày, Hồi sức ngoại là 5 ngày.

Biểu đồ 02: Số bệnh nhân nằm viện bình quân/ngày từ 2010 đến 2020



Tổng số ngày nằm viện giảm rõ rệt trong năm có dịch covid 19, thấp nhất trong 10 năm



Khu khám Điều trị Đặc biệt



Bệnh nhân người nước ngoài



Khu Điều trị Đặc biệt

d. Tỷ lệ sử dụng giường bệnh

Khoa	Tỷ lệ sử dụng giường (%)									
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nội tim mạch 1	74	44	43	43	40	44	35	37	44	41
Điều trị đặc biệt									53	24
Nội tim mạch 2	65	55	52	52	43	36	50	44	39	30
Nội tim mạch 3	54	33	29	28	34	39	41	42	44	39
Nội tim mạch 4	38	43	41	42	44	45	51	46	50	51
Nội tim mạch 5	24	28	30	32	40	57	66	45	51	35
Nội tim mạch - mạch máu	54	43	48	40	38	42	40	44	42	33
Nội tim mạch trẻ em					16	40	25			
Hồi sức cấp cứu nội tim mạch	60	65	65	60	57	56	96	72	61	49
Cấp cứu							80	66	45	20
Ngoại tim mạch	52	53	39	34	35	59	70	62	57	35
Hồi sức cấp cứu ngoại tim mạch	54	57	63	64	52	46	59	46	61	55

Tỷ lệ sử dụng giường bệnh 38%, giảm so với 2019 (ở mức hơn 50%).



2.3 THÔNG TIN CAN THIỆP :

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1 Mạch vành	854	1.039	1.231	1.293	1.427	1.442	1.554	1.125
Chụp mạch vành	559	721	858	863	938	944	1007	750
Chụp và nong mạch vành	220	80	0		0		0	0
Nong mạch vành	75	238	373	430	489	498	547	375
2.Mạch máu	133	78	80	63	72	84	107	65
Chụp chẩn đoán m/ máu ngoại biên	14	6	11	13	11	11	25	9
Can thiệp mạch máu ngoại biên	11	11	17	2	5	3	14	6
Can thiệp mạch máu				4	0	1	3	7
Nong động mạch thận	1	0	0	1	1	1	0	0
IVUS	92	52	41	31	40	52	49	38
Can thiệp động mạch cảnh	4	3	3	2	5	8	3	2
Can thiệp động mạch chủ, bụng, ngực	6	6	4	6	7	3	9	3
Can thiệp động mạch chậu/dưới đòn/đùi	5	0	4	4	3	5	4	0
3.Nong van 2 lá bằng bóng	6	6	5	7	7	5	0	3
4. Nong van 2 lá bằng mitral clip			2	0	0	0	0	0
5. Thay van động mạch chủ qua da			1	0	0	4	0	0
6. Thay van động mạch phổi qua da								2
7. Tim bẩm sinh	180	188	170	171	132	142	143	101
Đóng ống động mạch	19	27	26	27	12	19	11	7
Đóng thông liên nhĩ	63	39	32	44	44	34	42	36
Chụp mmáu tbs	38	54	41	34	2	3	1	5
Đo kháng lực mạch máu phổi	30	35	43	34	36	5	1	0
Nong van động mạch phổi bằng bóng	11	5	4	5	4	4	11	4
Đo kháng lực mmáu phổi + chụp mm	3	7	10	9	28	68	61	42
Đo FFR	14	17	11	11	4	6	5	2
Đốt vách liên thất bằng cộn	2	4	3	1	1	1	6	4
Dò động mạch vành				4	1	0	0	0
Đặt stent động mạch phổi				2	0	1	1	1
Khoan tổn thương vôi hóa (ROTA)						1	4	0
Tổng cộng (1+2+3+4)	1.173	1.311	1.489	1.534	1.638	1.677	1.804	1.296

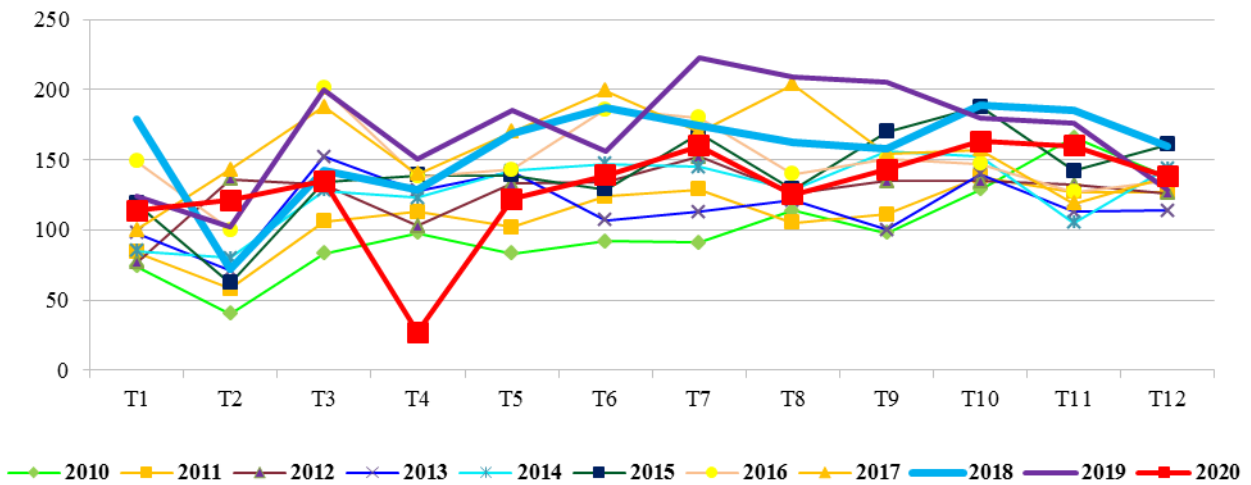
Kỹ thuật thông tim can thiệp ổn định và phát triển tốt, cứu sống được nhiều người bệnh trong 6 giờ vàng và đã phát triển thêm các kỹ thuật mới như đặt stent graft can thiệp động mạch chủ bụng, đặt stent động mạch phổi, khoan tổn thương vôi hóa (rota), thay van động mạch phổi qua da.

Năm 2020, vì dịch Covid 19 nên thông tim can thiệp đã giảm 28% so với năm 2019 (1.296/1.804)



Thông tin can thiệp mạch vành

Biểu đồ 04: Số ca thông tin can thiệp và điện sinh lý tim hàng tháng từ 2010 đến 2020



2.4 ĐẶT MÁY TẠO NHỊP – KHẢO SÁT ĐIỆN SINH LÝ TIM

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đặt máy tạo nhịp tạm thời	10	5	4	7	12	16	9	7
Đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	46	51	34	40	62	63	67	46
Đặt máy ICD	5	16	11	22	36	19	26	42
Thay dây máy tạo nhịp	4	5	0	1	2	16	5	1
Khảo sát điện sinh lý	26	26	15	21	36	38	42	57
Khảo sát cắt đốt DSL	134	118	106	148	77	45	65	76
Thay máy PM		4	8	7	1	11	2	0
Cắt đốt bằng mapping 3D			14	17	18	21	20	22
Tổng cộng	225	225	192	263	244	229	236	251

Năm 2020 tăng 6% so với 2019 (251/236). Kỹ thuật mới cắt đốt bằng mapping 3D thành công tốt đẹp đến nay được 112 trường hợp.



2.5 PHẪU THUẬT

PHÂN LOẠI BỆNH LÝ

	2014		2015		2016		2017		2018		2019		2020	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bẩm sinh	419	66	418	66	312	65	307	60	283	60	291	59	185	52
Van tim	111	17	105	16	91	19	94	18	103	22	117	24	95	26
Bắc cầu	87	13	89	14	58	12	79	16	61	13	63	13	65	18
Khác	12	2	8	1	7	1	13	3	12	3	9	2	8	2
Mạch máu	15	2	18	3	12	3	16	3	9	2	11	2	6	2
Tổng số	644	100	638	100	480	100	509	100	468	100	491	100	359	100

PHÂN LOẠI PHẪU THUẬT

	2014		2015		2016		2017		2018		2019		2020	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<i>CF (mở tim kín)</i>	39	6	43	6	32	7	29	6	15	3	26	5	17	5
<i>CO (mở tim hở)</i>														
<i>I</i>	74	11	100	16	96	20	93	18	57	12	73	15	43	12
<i>II</i>	123	19	100	16	60	13	74	15	73	16	60	12	27	8
<i>III</i>	144	22	143	22	100	21	78	15	95	20	80	17	52	15
<i>IV</i>	207	32	186	29	101	21	85	17	96	21	91	20	82	22
<i>V</i>	43	7	49	8	79	16	55	11	61	13	88	18	70	20
<i>Đặc biệt</i>														
<i>MM (mạch máu)</i>														
<i>I</i>	7	1	3	0,5	3	1	8	2	7	1	0		3	1
<i>II</i>	2	0,3	6	1	5	1	7	1	3	1	9		3	1
<i>III</i>	1	0,2	3	0,5	1				1	0	0		0	
<i>IV</i>	4	1	5	0,8	3	0	1		1	0	0		0	
<i>PO (bắc cầu)</i>											0			
<i>PO1-2</i>							16	3	7	1	11	2	5	1
<i>PO3</i>							27	5	32	7	25	5	23	6
<i>PO4</i>							28	5	20	5	28	6	34	9
<i>PO5</i>							8	2		0	0	0	0	
Tổng số	644	100	638	100	480	100	509	100	468	100	491	100	359	100

Hiện nay, cả nước có gần 40 trung tâm có thể phẫu thuật tim, nhiều hơn rất nhiều so với 5 năm trước. Do đó, số ca mổ tim ở Tâm Đức đã giảm nhiều so với những năm trước.

Bệnh Viện Tim Tâm Đức vẫn là 1 trong 10 bệnh viện mổ tim nhiều nhất và là bệnh viện chuyên khoa tim ngoài công lập mổ tim nhiều nhất.

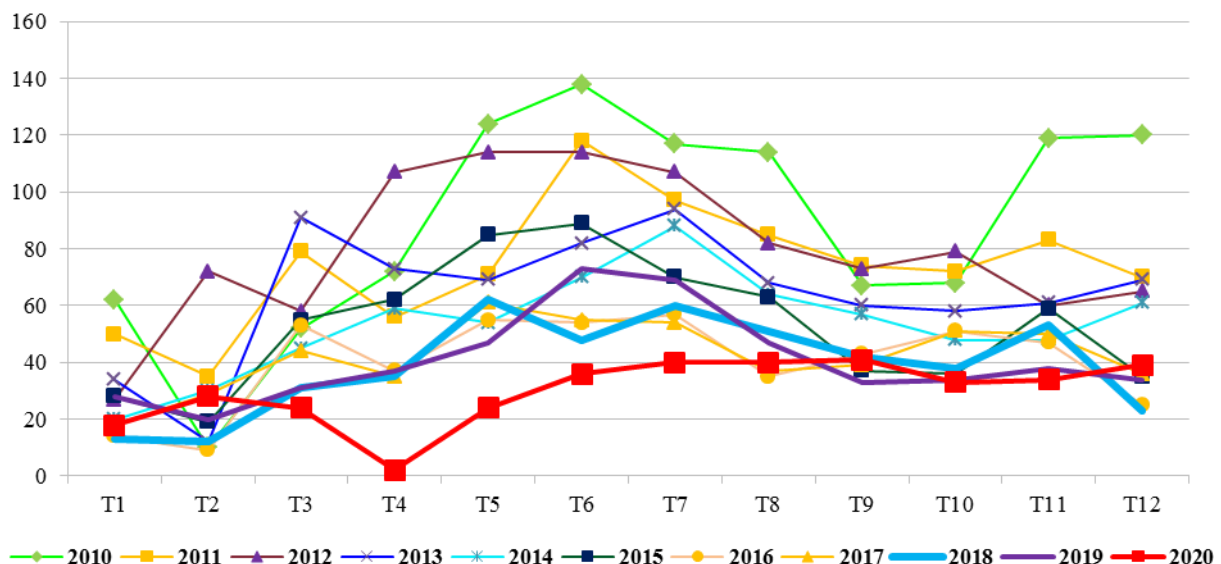
Năm 2020, do tình hình dịch bệnh Covid 19, chương trình khám sàng lọc bệnh tim bẩm sinh tại các tỉnh triển khai chậm vào tháng 6. Tâm Đức đã mổ được 213 em, chiếm 59% tổng số ca phẫu thuật năm 2020 (213/359), tổng số tiền giúp đỡ của các tổ chức trong nước, ngoài nước và cá nhân tài trợ là 19.097.729.940 đồng

Tổng số ca mổ năm 2020 là 359, giảm 17% so với 2020 (359/492).

Tim bẩm sinh chiếm 52%, 26% van tim và 18% bắc cầu

Tâm Đức đã phát triển các kỹ thuật mới, phẫu thuật ít xâm lấn vào tháng 04.2019 giúp thời gian nằm viện ngắn, ít đau đớn, thẩm mỹ, giảm nhiễm trùng xương ức; kỹ thuật gây tê mặt phẳng cơ dựng sống vào tháng 09.2019 giúp giảm liều thuốc giảm đau nhóm morphine trong và sau mổ, giảm các tác dụng phụ của nhóm morphine gây ra, đồng thời giúp bệnh nhân giảm đau sau mổ tốt hơn, giảm thời gian nằm hồi sức. Đến nay, đã thực hiện được 25 ca phẫu thuật ít xâm lấn. Kỹ thuật gây tê mặt phẳng cơ dựng sống được 15 ca, năm 2020, vì chưa có thuốc gây tê đặc hiệu nên chưa tiếp tục thực hiện được.

Biểu đồ 03: Số ca phẫu thuật hàng tháng từ 2010 đến 2020





Phẫu thuật tim hở tại TÂM ĐỨC





Lãnh đạo các sở LĐTB&XH&Hội BTBNN 37 tỉnh cùng giúp đỡ trẻ em nghèo mổ tim tại TÂM ĐỨC



Đồng hành cùng TÂM ĐỨC giúp đỡ trẻ em nghèo mổ tim
Children Action và VinaCapital



Các trẻ em nghèo sau mổ tim bẩm sinh ở TÂM ĐỨC



Hội nghị Khoa học Quốc tế tại TÂM ĐỨC năm 2019



Đo vận tốc sóng mạch



Chụp MSCT

2.6. CẬN LÂM SÀNG.

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Xét nghiệm	638.181	638.295	654.898	699.579	707.601	761.570	671.022
X-Quang	19.392	19.405	20.211	21.071	22.016	23.215	20.517
ECG	26.143	26.687	26.930	27.044	29.574	37.380	33.119
ECG Gắng sức	4.433	4.184	4.094	4.809	4.686	4.688	3.766
Siêu âm tim	31.532	32.133	31.718	30.427	34.501	36.270	35.208
Siêu âm bụng	2.812	3.816	4.713	6.057	6.240	7.769	7.137
Siêu âm tim thai	233	264	239	276	307	241	219
Siêu âm mạch máu	7.014	8.120	9.095	9.600	11.736	12.151	10.472
Siêu âm Dobutamine	2.130	1.975	1.815	1.774	1.788	1.525	884
Siêu âm thực quản	211	253	237	237	261	309	201
Holter ECG	1.459	1.927	2.053	2.259	2.293	2.479	2.185
Holter HA	528	400	337	524	370	458	439
Đo nhãn áp	2.086	1.957	1.814	1.671	1.735	2.257	1.090
KT máy tạo nhịp	487	520	527	581	638	831	786
Tilt test	137	129	143	112	116	132	103
Đo INR	2.179	1.638	1.429	1.397	1.271	1.201	672
Chích ngừa	239	162	187	-	-	-	-
Chụp võng mạc	2.075	1.850	1.674	1.195	1.006	985	609
Kích thích nhĩ	208	158	148	124	119	11	2
PAP's	439	582	566	504	397	-	-
Siêu âm tuyến vú	160	387	492	421	358	327	535
Siêu âm tuyến giáp	162	692	1.407	1.033	1.032	1.262	1.175
Chích ngừa K-CTC	-	-	-	-	-	-	-
Đo phế dung ký	220	79	67	26	2	21	5
Đo vận tốc sóng mạch	2.183	2.442	2.240	1.563	2.080	2.027	2.510
Siêu âm phân mềm		4	13	13	1	-	-
Nội soi tại mũi họng		119	362	357	198	48	48
Nội soi cổ tử cung			5	-	-	-	-
Chụp CT			1.085	2.867	3.061	3.704	4.145
Vaxigrip				11	-	-	-
Mật độ xương					372	745	421
Nội soi tiêu hóa					78	918	792
Tổng cộng	744.643	748.055	768.499	815.532	833.387	902.524	798.062

Hoạt động cận lâm sàng năm 2020 giảm 12% so với năm 2019 (798.062/902.524).



20.11.2019

2.7 PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM ĐỨC (81-83 THÀNH THÁI, QUẬN 10)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Khám bệnh	26.058	25.656	24.885	24.269	24.390	25.530	22.524	11.797
Khám tim	17623	17963	15.902	14.706	14.258	14.963	15.056	10.912
Tai Mũi Họng	2804	2561	3.014	3.535	3.829	3.855	3.035	885
Răng Hàm Mặt	5631	5132	5.969	6.028	6.303	6.712	4.433	
Cận lâm sàng								
ECG gắng sức	2492	2495	2.303	2.118	2.082	2.247	2.264	1.390
Điện tâm đồ	7503	7181	6.894	6.263	6.083	6.252	6.054	4.366
Holter ECG	540	383	393	323	250	300	330	243
Holter HA	136	90	144	87	102	118	109	74
Siêu âm bụng	1364	1563	1.509	1.176	960	1.333	1.453	986
Siêu âm mạch máu	3069	3440	4.015	3.691	3.427	3.507	3.477	2.528
Siêu âm tim	7777	7426	7.157	6.569	6.314	6.617	6.441	4.616
Siêu âm tuyến vú	4	4	4	0	4	7	3	2
Siêu âm tuyến giáp	72	89	124	179	94	198	206	246
X-quang	4546	3706	3.047	2.725	2.653	3.207	2.490	1.457
Xét nghiệm: SH-HH	9504	9760	8.893	8.355	8.231	70.368	73.377	6.840
Đo nhân áp		136	85	95	67	71	30	
INR	938	1083	882	762	577	794	757	614

Tổng số khám năm 2020 giảm 48% so với năm 2019 (11.797/22.524) do năm 2020 đã không còn khám và điều trị răng hàm mặt. Khám và điều trị các bệnh tim mạch giảm 28% so với năm 2019 (10.912/15.056) do dịch Covid19.



Siêu âm tim

Phòng khám Đa khoa Tâm Đức – 81-83 Thành Thái. Quận 10



Khám bệnh trẻ em

Phòng Khám đa khoa Phúc Đức 04 Nguyễn Lương Bằng , Quận 7

3. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

3.1 Kế hoạch 2020:

Tổng doanh thu	: 480 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế	: 48 tỷ đồng.
Lợi nhuận sau thuế	: 43 tỷ đồng.
Cổ tức	: 22%/mệnh giá.

3.2 Kết quả

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2020	So sánh	
				(+/-)	%
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	660.649.493.592	570.720.007.486	(89.929.486.106)	-13,6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	10.960.342	10.960.342	
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ [10=(01-02)]	10	660.649.493.592	570.709.047.144	(89.940.446.448)	-13,6%
4. Giá vốn hàng bán	11	509.408.587.383	451.485.148.514	(57.923.438.869)	-11,4%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ [20=(10-11)]	20	151.240.906.209	119.223.898.630	(32.017.007.579)	-21,2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	803.103.527	928.965.928	125.862.401	15,6%
7. Chi phí tài chính	22	9.843.977	-	(9.843.977)	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24	13.700.557.115	12.490.389.528	(1.210.167.587)	-8,8%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	53.190.283.073	49.280.061.026	(3.910.222.047)	-7,4%
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22-24-25)]	30	85.143.325.571	58.382.414.004	(26.760.911.567)	-31,4%
11. Thu nhập khác	31	2.050.724.014	1.858.866.207	(191.857.807)	-9,4%
12. Chi phí khác	32	592.177.942	106.131.374	(486.046.568)	-82,1%
13. Lợi nhuận khác [40 = (31 - 32)]	40	1.458.546.072	1.752.734.833	294.188.761	20,2%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50=(30+40)]	50	86.601.871.643	60.135.148.837	(26.466.722.806)	-30,6%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.621.081.233	6.846.610.812	(2.774.470.421)	-28,8%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp [60 = (50 - 51)]	60	76.980.790.410	53.288.538.025	(23.692.252.385)	-30,8%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cổ phiếu)	70	4.637	3.175	(1.462)	-31,5%
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/cổ phiếu)	71	4.637	3.175	(1.462)	-31,5%

Tổng Doanh thu **573.496.879.279đ** (Mã số 10+21+31) giảm 13,6% so với năm 2019 (573 tỷ/ 663 tỷ), tăng 19,4% so với kế hoạch năm 2020.

Tổng chi phí **513.361.730.442đ** (Mã số 11 + 22 + 24 + 25 + 32) giảm 11% so với năm 2019 (513 tỷ/ 576 tỷ). Giá vốn hàng bán là 451.485.148.514đ (Mã số 11: bao gồm chi phí thuốc, vật tư y tế, lương bác sỹ, điều dưỡng...) là chi phí trực tiếp, là phần quan trọng nhất chiếm tỷ trọng 87,95% trong tổng chi phí (tỷ lệ này ổn định qua các năm). Tổng chi phí giảm là tất yếu vì hoạt động giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19, nhưng tỷ lệ giảm sẽ không tương thích tỷ lệ giảm của doanh thu vì vẫn phải đảm bảo chi trả lương nhân viên, các chi phí cố định khác.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/ Tổng doanh thu của năm 2020 là 10,49%, giảm so với năm 2019 (13%). Điều này là hợp lý vì doanh thu giảm nhưng chi phí giảm ít hơn do bệnh viện vẫn phải chi trả các khoản định phí. Lợi nhuận giảm 30% so với năm 2019 (60,1 tỷ/ 86,6 tỷ), tăng 25,2% so với kế hoạch năm 2020. Năm 2020 do ảnh hưởng bởi 2 đợt dịch nên hoạt động giảm sút, những tháng cuối năm hoạt động đã khôi phục, lợi nhuận vượt kế hoạch đặt ra tuy nhiên vẫn không đạt mức thông thường.

3.3 Cân đối kế toán Tài sản & Vốn

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN		31.12.2019	31.12.2020	(%)
A. Tài sản ngắn hạn		106.880.759.197	125.032.101.930	17%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		42.815.010.329	48.193.264.682	13%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			15.132.136.986	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.428.275.122	21.494.598.774	5%
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.257.883.577	4.399.158.222	-39%
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.612.751.722	1.218.921.740	-66%
6. Phải thu ngắn hạn khác		10.445.848.547	17.012.554.676	63%
IV. Hàng tồn kho		41.640.681.549	39.059.739.879	-6%
V. Tài sản ngắn hạn khác		1.996.792.197	1.152.361.609	-42%
B. Tài sản dài hạn		194.124.143.363	179.341.879.487	-8%
II. Tài sản cố định		181.690.688.517	170.278.622.245	-6%
1. Tài sản cố định hữu hình		175.874.603.216	164.712.358.668	-6%
- Nguyên giá		344.169.783.577	350.255.400.577	2%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(168.295.180.361)	(185.543.041.909)		10%
3. Tài sản cố định vô hình		5.816.085.301	5.566.263.577	-4%
- Nguyên giá		8.632.952.472	8.632.952.472	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2.816.867.171)	(3.066.688.895)		9%
VI. Tài sản dài hạn khác		12.050.694.306	8.680.496.702	-28%
Tổng Tài sản (A+B)		301.004.902.560	304.373.981.417	1%
NGUỒN VỐN		31.12.2019	31.12.2020	
C. Nợ phải trả		75.894.516.943	57.998.291.516	-24%
I. Nợ ngắn hạn		75.876.205.673	57.998.291.516	-24%
II. Nợ dài hạn		18.311.270	0	
D. Vốn chủ sở hữu		225.110.385.617	246.375.689.901	9%
I. Vốn chủ sở hữu		225.110.385.617	246.375.689.901	9%
1. Vốn góp của chủ sở hữu		155.520.000.000	155.520.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.407.488.000	1.407.488.000	
8. Quỹ đầu tư phát triển		16.603.467.737	16.603.467.737	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		695.036.146	1.322.110.006	90%
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.884.393.734	71.522.624.158	41%
Tổng Nguồn vốn (C+D)		301.004.902.560	304.373.981.417	1%
Tồn quỹ		31.12.2019	31.12.2020	
Tiền mặt tại quỹ		240.642.066	420.927.770	
Tiền tại Ngân hàng		42.574.368.263	62.904.473.898	
Tổng cộng		42.815.010.329	63.325.401.668	

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 13%. Tồn quỹ tăng 47,8% do năm 2020 bệnh viện chi tạm ứng cổ tức tỷ lệ thấp hơn năm 2019 và đợt tạm ứng lần 2 thực hiện vào tháng 1.2021 (Đợt 2 năm 2019 thực hiện vào T11.2019). Năm 2020, bệnh viện đã tăng thêm thu nhập tài chính qua việc gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn dài hơn (Chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn).

Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 39% do hoạt động giảm. Năm 2020 Tâm Đức không đầu tư lớn về tài sản do vậy không phát sinh tạm ứng cho các nhà cung cấp nên Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm 66%.

Phải thu ngắn hạn khác tăng 63% là do khoản thu từ Bảo hiểm y tế thanh toán tăng. Năm 2020 tình hình hoạt động giảm, nhưng số tiền BHYT còn phải thu tăng, nguyên nhân là do thông thường BHYT cấp tạm ứng kinh phí quý sau căn cứ hoạt động của quý trước liền kề. Kinh phí cấp tạm ứng của quý 3.2020 được cấp dựa vào hoạt động của quý 2.2020, nhưng do quý 2.2020 hoạt động giảm mạnh vì ảnh hưởng nặng nề của dịch covid 19, do đó số tạm ứng không đủ so với hoạt động thực tế của quý 3.2020. Số kinh phí này đã được cấp bổ sung vào T.02.2021.

Về Tồn kho, theo quy định của Bệnh viện, phù hợp với 1 Bệnh viện chuyên khoa kỹ thuật cao, sử dụng hầu hết y dụng cụ ngoại nhập như Tâm Đức, tồn kho phải đảm bảo 2 tháng sử dụng. Giá trị tồn kho của Tâm Đức vẫn luôn đảm bảo ở mức an toàn dưới 2 tháng sử dụng (1 tháng sử dụng ít nhất 25 tỷ, tồn kho 39 tỷ).

Về Đầu tư tài sản, giá trị khấu hao từ ngày bắt đầu hoạt động 08.03.2006 đến 31.12.2020 là 196 tỷ. (Theo quy định những tài sản đã thanh lý và những tài sản không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo quy định năm 2013 sẽ ghi giảm khấu hao tương ứng, do đó số liệu khấu hao đến 31.12.2020 trên bảng Cân đối kế toán là 189 tỷ). Hiện Tâm Đức vẫn còn có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị là 82 tỷ do sử dụng và bảo trì tốt.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Từ 2006 đến 2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng
Giá trị khấu hao	96.033	15.701	16.572	17.709	15.133	17.783	17.498	196.429

Tâm Đức đã đầu tư mua sắm tài sản cố định và công cụ dụng cụ qua các năm là 226 tỷ.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 2006 đến 2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng
1	Tài sản cố định	84.904	4.019	22.541	5.911	18.395	31.623	6.086	173.479
2	Công cụ dụng cụ	25.665	3.652	3.255	6.020	7.417	4.251	2.701	52.961
Tổng cộng		85.653	7.671	25.796	11.931	25.812	35.874	8.787	226.440

Năm 2019 ngoài việc đầu tư thay thế một số tài sản thường quy, Tâm Đức đã trang bị đầu tư phát triển kỹ thuật mổ tim ít xâm lấn, đầu tư mở rộng khu Vip 2 ở khoa nội tim mạch 1 và mua 01 xe hành chánh mới thay thế xe hành chánh trang bị từ 2004 đã thanh lý, trong đó máy siêu âm, máy đo điện tim gắng sức trang bị cho khu Vip 2 nhập vào đầu năm 2020. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh, Tâm Đức cũng không đầu tư nhiều: một số trang thiết bị nhỏ sửa chữa thay thế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ triển khai áp dụng hóa đơn điện tử, 01 xe cấp cứu thay thế xe cấp cứu cũ mua năm 2009 đã hết khấu hao, còn sử dụng nhưng chỉ để mời hội chẩn hoặc đưa đón bệnh nhân không phải cấp cứu ở khoảng cách gần..

3.4 Sức khỏe tài chính

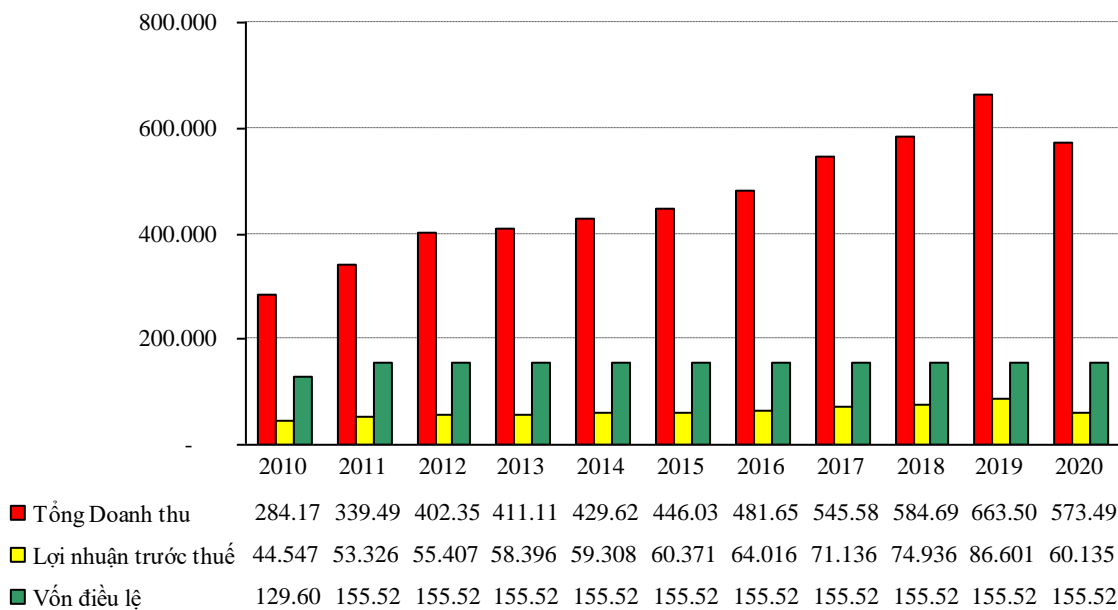
STT	CHỈ TIÊU	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Cơ cấu tài sản (%)						
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	25,5%	27,5%	38,3%	37,8%	35,5%	41,1%
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	74,5%	72,5%	61,7%	62,2%	64,5%	58,9%
2	Cơ cấu nguồn vốn (%)						
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	20,1%	23,9%	22,2%	27,9%	25,2%	19,1%
	- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	25,1%	31,4%	28,5%	38,7%	33,7%	23,5%

3	Khả năng thanh toán (lần)						
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,6	0,6	1,2	0,8	0,9	1,5
	- Khả năng thanh toán hiện hành	1,3	1,2	1,7	1,4	1,4	2,2
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)						
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu	13,5%	13,3%	13,0%	12,8%	13,1%	10,5%
	- Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	34,4%	36,5%	40,5%	42,8%	49,5%	34,3%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu thể hiện sức khỏe tài chính của Tâm Đức tốt và ổn định.

Biểu đồ tăng trưởng một số chỉ tiêu chủ yếu

Đơn vị: Triệu đồng



3.5 Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị : đồng

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thuế VAT	284.855.368	752.674.424	636.128.662	914.576.616	1.336.362.317	1.015.999.675
Thuế TNDN	7.069.891.694	7.029.381.414	8.499.512.277	7.800.440.225	9.730.954.948	6.431.545.126
Thuế TNCN	5.957.240.521	6.170.471.131	7.712.391.940	9.704.952.840	10.641.332.462	9.241.322.565
Tổng cộng đã nộp vào NSNN	13.311.987.583	13.952.526.969	16.848.032.879	18.419.969.681	21.708.649.727	16.688.867.366

Tâm Đức thực hiện tốt nghĩa vụ thuế. Bộ Tài chính đã kiểm tra việc kê khai miễn giảm thuế TNDN năm 2010. Cục thuế Thành phố đã kiểm tra thuế GTGT, thuế TNDN từ 2002 đến 2006; Thanh tra thuế GTGT, thuế TNDN 2007, 2008, 2009; Kiểm tra thuế GTGT-TNDN 2011-2012. Năm 2010 Cục thuế Thành phố kiểm tra lại vào cuối năm 2013 kết quả tốt. Tháng 09.2018, Cục thuế Thành phố đã kiểm tra thuế GTGT, TNDN năm 2013 và 2014 kết quả tốt. Tâm Đức đã được nhận bằng khen của Bộ tài chính, Tổng cục thuế và Cục thuế Tp.HCM về việc chấp hành tốt chính sách và pháp luật thuế các năm 2013, 2014, 2015, 2016.

3.6 Cổ phiếu, cổ tức

Vốn điều lệ 155,520 tỷ đồng, số cổ phiếu đang lưu hành là 15.552.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

Đại hội Cổ đông ngày 29.04.2016 đã quyết định chủ trương Công Ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức lên sàn giao dịch Upcom theo qui định.

Ngày 09.01.2017, Trung tâm lưu ký chứng khoán đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 11/2017/GCNCV-VSD cho Tâm Đức và quản lý Tâm Đức.

Sở Giao Dịch chứng khoán Hà nội đã chấp thuận cho Tâm Đức chính thức đăng ký giao dịch trên sàn Upcom qua quyết định số 65/QĐ-SGDHN do Tổng giám đốc SGDCV Hà nội cấp ngày 23.01.2017. Ngày 06.02.2017 là ngày giao dịch đầu tiên, giá tham chiếu là 36.000đ/CP.

Công ty tiến hành trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2010 là 41.947.767.302 đồng. Mức cổ tức chi trả là 25%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 là 47.391.718.003 đồng. Mức cổ tức chi trả là 26%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 là 49.122.543.317 đồng. Mức cổ tức chi trả là 26%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013 là 51.662.557.368 đồng. Mức cổ tức chi trả là 26%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014 là 52.530.012.803 đồng. Mức cổ tức chi trả là 30%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015 là 53.483.207.623 đồng. Mức cổ tức chi trả là 30%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 là 56.804.368.801 đồng. Mức cổ tức chi trả là 30%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 là 63.032.416.458 đồng. Mức cổ tức chi trả là 33%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 là 66.611.442.401 đồng. Mức cổ tức chi trả là 33%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 là 76.980.790.410 đồng. Mức cổ tức chi trả là 33%/mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 là 53.288.538.025 đồng. Mức cổ tức 2020 dự kiến chi trả theo nghị quyết ĐHCĐ 25.04.2020 là 22%/mệnh giá. Tâm Đức đã tạm ứng cổ tức đợt 1 là 6%/mệnh giá vào ngày 18.08.2020, tạm ứng cổ tức đợt 2 là 8%/mệnh giá vào ngày 15.01.2021. Mức cổ tức còn lại dự kiến là 14%/mệnh giá thay vì 8% nếu Đại hội cổ đông 24.04.2021 thông qua, sẽ thực hiện trong tháng 5.2021.

4. QUẢN LÝ BỆNH VIỆN

1. Quản lý chất lượng bệnh viện theo tiêu chí của Bộ Y tế:

Ngày 12.01.2021, Sở Y Tế đã tiến hành kiểm tra về QLCLBV BV Tim Tâm Đức. Kết quả được 4.14. Tâm Đức đứng trong top 15 bệnh viện thành phố có điểm quản lý chất lượng bệnh viện cao nhất, hạng 3 trong nhóm bệnh viện ngoài công lập có điểm quản lý chất lượng bệnh viện cao nhất.

2. Công nghệ thông tin:

Đang sử dụng phần mềm FPT từ 2017 liên tục cập nhật và phát triển các yêu cầu phát sinh về BHYT và Quản lý chất lượng

3. An toàn cơ quan & Phòng cháy chữa cháy:

Các qui định về an toàn cơ quan & Phòng cháy chữa cháy luôn luôn được nghiêm chỉnh thực hiện Có 02 đợt kiểm tra vào tháng 5.2020 và tháng 9.2020 đạt kết quả tốt. Tháng 12.2020 đã tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ nhân viên.

4. Tiết kiệm điện và bảo trì, sửa chữa các máy móc thiết bị lớn:

Các máy móc kỹ thuật lớn của Tâm Đức bao gồm: hệ thống máy lạnh trung tâm; hệ thống khí y tế, máy phát điện dự phòng, thang máy và các thiết bị y khoa quan trọng được ký hợp đồng bảo trì với chính hãng và được bảo trì thường xuyên bởi lực lượng kỹ sư của Tâm Đức, kịp thời sửa chữa và thay thế các bộ phận bị hỏng, đảm bảo vận hành tốt.

Hệ thống lạnh trung tâm Chiller: đã thay 2 bloc bị hỏng, hiện nay hệ thống có 6/8 bloc hoạt động tốt.

Chi phí sử dụng điện và nước rất cao.. Tâm Đức đã luôn luôn chú ý thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện và nước. Năm 2020, vì covid 19 nên lượng điện tiêu thụ giảm 12% so với năm 2019 (2.763.878 Kwh/ 3.124.261 Kwh). Lượng nước tiêu thụ năm 2020 giảm 17% so với năm 2019 (41.264 m³/ 49.702 m³).

5. Trang bị mới:

Hội đồng Quản trị VI.9 ngày 03.03.2021 đã quyết định đầu tư trang bị mới năm 2021 gồm 1 chiller hiệu Carrier-Mỹ, xuất xứ Trung quốc, giá 1.611.500.000 đồng; 2 thang máy khu sau hiệu Schindler-Thụy sĩ, xuất xứ Trung quốc, giá 1.207.800.000 đồng x2; 3 máy siêu âm tim: 1 GE-Mỹ hiệu Vivid E95, xuất xứ Na Uy, giá 3.290.000.000 đồng, 2 Philips-Mỹ hiệu Affinity 70, xuất xứ Mỹ, giá 1.700.000.000 đồng x2; 2 monitor Draeger-Mỹ hiệu Vista 120 Nellcor, xuất xứ Trung quốc, giá 314.370.000 đồng x2.

6. Bảo Hiểm Y Tế

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bệnh nhân BHYT	56.801	12.754	16.314	18.589	17.539	18.340	13.737
Trong đó							
- Ngoại trú	53.729	9.784	12.799	14.706	13.484	13.911	10.521
- Nội trú	3.072	2.970	3.515	3.883	4.055	4.429	3.216
Số tiền thanh toán (triệu đồng)	56.577	46.198	61.032	70.104	72.674	72.247	56.703

Năm 2020, số lượt bệnh nhân BHYT giảm 25% so với năm 2019 (13.737/18.340).

Số tiền thanh toán BHYT giảm 21% so với năm 2019 (56,7 tỷ/72,2 tỷ).

Tỉ lệ người bệnh ngoại trú có BHYT đạt 13% (10.521/80.485), thấp hơn nhiều so với trước 01.01.2015 (hơn 50%) do từ 01.01.2015 SYT-BHXH qui định bệnh viện Tim Tâm Đức là BV Tư nhân, không được phép nhận BN BHYT trái tuyến.

Tỉ lệ người bệnh nội trú có BHYT là 78% (3.216/4.120)

BHYT rất quan trọng đến sự phát triển ổn định của Tâm Đức. Trong những năm gần đây, Tâm Đức đã phối hợp tốt với BHYT nên thẩm định kết quả tốt, không bị xuất toán, chi trả kịp thời, quyền lợi của người bệnh được đảm bảo mức cao nhất.

Năm 2020, vì dịch Covid 19, BHYT Tp. HCM dự toán chi 54 tỷ. Tâm Đức thực hiện 56,7 tỷ. Phần vượt chi sẽ xin điều chỉnh.

7. Phòng Nội soi tiêu hóa:

Tháng 10.2018, Bệnh viện Tim Tâm Đức đã thành lập phòng Nội soi tiêu hóa. Đến nay đã thực hiện được 1.788 ca, kết quả tốt.

8. Phòng Đo loãng xương

Bệnh viện Tim Tâm Đức đã thành lập phòng Đo loãng xương từ tháng 11 năm 2018. Đến nay đã thực hiện 1.606 ca

9. Khu Điều trị Đặc biệt:

Khu Hồi sức đặc biệt và *Khu Khám và điều trị đặc biệt* dành cho những bệnh nhân có nhu cầu được chăm sóc và điều trị theo yêu cầu cao đã bắt đầu hoạt động từ ngày 09.10.2018.

Kết quả tích cực của hoạt động này ảnh hưởng quan trọng đến kết quả tài chính của Tâm Đức

	Khu Điều trị Đặc biệt			Khu Chăm sóc Đặc biệt		
	Bệnh nội trú	Tổng số ngày điều trị	Bệnh ngoại trú	Bệnh nội trú	Tổng số ngày điều trị	
2018	58	276	361	67	457	
2019	316	1434	4949	242	1884	
2020	300	1429	9084	181	1691	
Tổng	674	3139	14394	490	4032	

Năm 2020, so với 2019, bệnh nhân nội trú khu Điều trị Đặc biệt *tương đương* (300/316), bệnh nhân khám ngoại trú *tăng gần gấp đôi* (9.084/4.949=184%).

10. Giao dịch chứng khoán Tâm Đức trên hệ thống giao dịch Upcom:

Đại hội Cổ đông ngày 29.04.2016 đã quyết định chủ trương Công Ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức lên sàn giao dịch Upcom theo qui định của nhà nước.

Nghị quyết số V.12/NQ-HĐQT ngày 23.06.2016 của Hội Đồng Quản Trị quyết định ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt tư vấn những thủ tục cần thiết để Tâm Đức lên sàn giao dịch Upcom theo qui định.

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt đã được chọn là Công ty tư vấn cho Tâm Đức thực hiện các thủ tục cần thiết để lên sàn Upcom

Ngày 09.01.2017, Trung tâm lưu ký chứng khoán đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 11/2017/GCNCP-VSD cho Tâm Đức

Sở Giao Dịch chứng khoán Hà nội đã chấp thuận cho Tâm Đức chính thức đăng ký giao dịch trên sàn Upcom qua quyết định số 65/QĐ-SGDHN do Tổng giám đốc SGDCK Hà nội cấp ngày 23/01/2017. Ngày giao dịch đầu tiên là 06.02.2017. Giá tham chiếu là 36.000 đồng/cổ phiếu. Tâm Đức đã gửi cho các cổ đông thư hướng dẫn thủ tục giao dịch trên sàn upcom ngày 23.01.2017. Thời điểm 25.02.2021, giá cổ phiếu của Tâm Đức trên sàn upcom 50.000 đồng một cổ phiếu (có những lúc lên 60.000 đồng) nhưng hầu như rất ít giao dịch. Khối lượng cổ phiếu giao dịch ở mức 14,9% tổng số cổ phiếu (2.315.874/15.552.000), trong đó quan trọng là sự chuyển dịch cho người trong gia đình và giữa các cổ đông hiện hữu.

III ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH TÂM ĐỨC 2021

Về nhân sự: Tâm Đức đã hoạt động ổn định và phát triển 15 năm. Đội ngũ lãnh đạo và chuyên môn của Tâm Đức đã trưởng thành, nhưng cần tiếp tục đào tạo sau đại học ở những vị trí kỹ thuật xung yếu và chuẩn bị lực lượng lãnh đạo kế thừa.

Về chuyên môn: Năm 2021, tình hình chung có nhiều khó khăn về dịch Covid 19 và biến động nhân sự nên các chỉ tiêu chuyên môn giữ ở mức tương đương 2020. *Khám bệnh, cấp cứu và điều trị nội trú tương đương 2020. Phẫu thuật tim phải đạt 300, thông tim can thiệp và điện sinh lý tim phải đạt trên 1.500.*

Về tài chính: vì những khó khăn nêu trên nên các chỉ tiêu tài chính nên ở mức:

Tổng doanh thu	550 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế	55 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	49 tỷ đồng
Cổ tức	26%/mệnh giá

Đại Hội Cổ Đông 2021:

Đại Hội Cổ Đông 2021 sẽ được tổ chức vào ngày 24.04.2021 lúc 8 giờ tại Hội trường Hữu nghị Bệnh Viện Tim Tâm Đức

Ngày đăng ký cuối cùng: 24.03.2021

Ngày gửi thông báo triệu tập Đại Hội Cổ Đông và tài liệu họp: 03.04.2021

Nội dung trình Đại Hội Cổ Đông 2021 thông qua:

1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động 2020,
2. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát 2020
3. Thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020. Mức chi trả cổ tức 2020 trình Đại hội Cổ đông thông qua là 28% thay vì 22% như Đại hội Cổ đông 2020 ngày 25.04.2020 đã quyết định.
4. Thông qua đề xuất ủy quyền Hội Đồng Quản Trị chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ 2021

5. Thông qua Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021
6. Thông qua Kế hoạch trích quỹ 2021
7. Thông qua Kế hoạch chi trả cổ tức 2021
8. Và các nội dung khác thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ

IV KẾT LUẬN:

Năm 2020, 3 đợt dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng rất quan trọng đến kết quả hoạt động của Tâm Đức, các chỉ tiêu chuyên môn chủ yếu đều giảm 30% so với cùng kỳ 2019 đúng như dự kiến trong Đại hội Cổ đông 2020. Tuy nhiên, do hoạt động khám và cận lâm sàng giảm ít và kết quả rất tích cực của hoạt động khám bệnh ở Khu điều trị đặc biệt nên sau cùng Tâm Đức vượt 20% kế hoạch 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TS. BS. NGUYỄN NGỌC CHIỀU



Nhà hàng Mimosa
Khoa Dinh dưỡng TÂM ĐỨC



Trên đỉnh TÂM ĐỨC
Vận chuyển cấp cứu tim mạch bằng trực thăng
Hy vọng ở mai sau

PHỤ LỤC I

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ 2020
ĐÃ KIỂM TOÁN**



Accompany with Business

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 25/06/2015. Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc; Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở).

Tên tiếng Anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Mã chứng khoán niêm yết: TTD (UPCOM).

Trụ sở chính: Số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ts.Bs.	Nguyễn Ngọc Chiêu	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ts.Bs.	Chu Trọng Hiệp	Thành viên
Ths.	Phạm Anh Dũng	Thành viên
BS.CKI	Phạm Bích Xuân	Thành viên
DS.CKII	Thân Thị Thu Vân	Thành viên

Ban Kiểm soát

CN.	Vương Thị Quỳnh Anh	Trưởng ban
Bà	Bùi Thúy Kiều	Thành viên
Bs.	Nguyễn Nhị Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ths.	Đỗ Kim Thúy	Tổng Giám đốc
Ts.Bs.	Tôn Thất Minh	Giám đốc Bệnh viện
Ts.Bs.	Chu Trọng Hiệp	Giám Đốc Ngoại tim mạch

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Bs.CKI	Phạm Bích Xuân	Giám đốc Đối ngoại
Bs.	Đình Đức Huy	Giám đốc Nội tim mạch
Ths.	Phan Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính
PGs.Ts.Bs.	Nguyễn Thị Bích Đào	Phó Giám đốc Nội tiết
Ths.Bs.	Nguyễn Huỳnh Khương	Phó Giám đốc Thông tin can thiệp và Bệnh lý mạch máu
Bs.CKII	Lý Huy Khanh	Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp
Ths.Bs.	Ngô Thị Kim Ánh	Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú
Bs.CKI	Thái Minh Thiện	Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch
Bs.CKI	Đỗ Văn Bửu Đan	Phó Giám đốc Điện sinh Lý tim
CN.	Nguyễn Ngọc An Khôi	Phó Giám đốc Quản lý chất lượng Bệnh viện
CN.	Trương Thị Mai Lan	Phó Giám đốc Hành chính
CN.	Trần Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc Quản trị và tổ chức nhân sự
Bs.CKII	Ngô Phương Thúy	Giám đốc Phòng khám đa khoa Tâm Đức
Bs.CKII	Lâm Mỹ Dung	Giám đốc Phòng khám đa khoa Phúc Đức
CN.	Võ Thiện Tân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu Chủ tịch hội đồng quản trị

Ts. Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu đã ủy quyền cho Ths. Đỗ Kim Thúy ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền ngày 10 tháng 03 năm 2017.

4. Các thông tin khác: Không có.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720262-R/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Huyền Tiểu Phụng

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Phương Thùy

Số GCNĐKHNKT: 1871-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.032.101.930	106.880.759.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.193.264.682	42.815.010.329
1. Tiền	111		27.377.484.966	17.090.674.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.815.779.716	25.724.335.797
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.132.136.986	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.132.136.986	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.494.598.774	20.428.275.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.399.158.222	7.257.883.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.218.921.740	3.612.751.722
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	17.012.554.676	10.445.848.547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.136.035.864)	(888.208.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	39.059.739.879	41.640.681.549
1. Hàng tồn kho	141		39.059.739.879	41.640.681.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.152.361.609	1.996.792.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.152.361.609	1.880.607.060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	-	116.185.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.341.879.487	194.124.143.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		382.760.540	382.760.540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	382.760.540	382.760.540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170.278.622.245	181.690.688.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	164.712.358.668	175.874.603.216
- Nguyên giá	222		350.255.400.577	344.169.783.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.543.041.909)	(168.295.180.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.566.263.577	5.816.085.301
- Nguyên giá	228		8.632.952.472	8.632.952.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.066.688.895)	(2.816.867.171)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.680.496.702	12.050.694.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8.680.496.702	12.050.694.306
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		304.373.981.417	301.004.902.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.998.291.516	75.894.516.943
I. Nợ ngắn hạn	310		57.998.291.516	75.876.205.673
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	35.806.613.130	52.644.789.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.886.681.564	4.410.735.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2.390.215.941	2.866.143.719
4. Phải trả người lao động	314		11.509.006.573	10.941.786.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.679.753.913	2.266.457.981
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.718.448.620	2.744.820.204
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.571.775	1.471.775
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	18.311.270
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
			-	18.311.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.375.689.901	225.110.385.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	246.375.689.901	225.110.385.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.603.467.737	16.603.467.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.322.110.006	695.036.146
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.522.624.158	50.884.393.734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.876.815.734	16.089.095.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.645.808.424	34.795.297.880
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		304.373.981.417	301.004.902.560

NGƯỜI LẬP BIỂU - GĐTC



Ths. Phan Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thiện Tân

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ths. Đỗ Kim Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	570.720.007.486	660.649.493.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.960.342	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	570.709.047.144	660.649.493.592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	451.485.148.514	509.408.587.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.223.898.630	151.240.906.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	928.965.928	803.103.527
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	9.843.977
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	12.490.389.528	13.700.557.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	49.280.061.026	53.190.283.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		58.382.414.004	85.143.325.571
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.858.866.207	2.050.724.014
12. Chi phí khác	32	VI.9	106.131.374	592.177.942
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.752.734.833	1.458.546.072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.135.148.837	86.601.871.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.846.610.812	9.621.081.233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.288.538.025	76.980.790.410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.175	4.637
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.175	4.637


TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU - GĐTC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Ths. Phan Thị Thanh Nga

Võ Thiện Tân

Ths. Đỗ Kim Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.135.148.837	86.601.871.643
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	17.497.683.272	17.783.526.906
- Các khoản dự phòng	03	VI.7b	247.827.140	247.827.140
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(37.211.563)	9.843.977
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(891.754.365)	(884.131.747)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.951.693.321	103.758.937.919
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.411.154.157)	7.967.956.059
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.580.941.670	793.828.725
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(20.843.530.764)	4.795.355.321
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.098.443.055	(457.238.986)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.431.545.126)	(9.730.954.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		621.229.473	347.241.354
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.725.883.509)	(6.230.828.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.840.193.963	101.244.297.241
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.428.875.552)	(25.075.798.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	81.372.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.132.136.986)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		891.754.365	802.759.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.669.258.173)	(24.191.666.898)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.829.893.000)	(68.428.200.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.829.893.000)	(68.428.200.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		5.341.042.790	8.624.429.643
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.815.010.329	34.205.806.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.211.563	(15.225.977)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	48.193.264.682	42.815.010.329

NGƯỜI LẬP BIỂU - GĐTC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021




Ths. Phan Thị Thanh Nga

Võ Thiện Tân



Ths. Đỗ Kim Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 25/06/2015. Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Tên tiếng Anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Niêm yết đăng ký giao dịch (UPCOM): Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán: TTD.

Trụ sở chính: Số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức là vốn cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc; Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:** 587 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 592 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Phòng khám đa khoa Tâm Đức. Địa chỉ: 81-83 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM

- Phòng khám đa khoa Phúc Đức. Địa chỉ: 04 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.010 VND/USD; 27.961,04 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO).

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất (bắt đầu khấu hao từ năm 2011) (*)	42 năm
Phần mềm máy tính	2-10 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí điện nước, xét nghiệm... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% và được hưởng ưu đãi miễn 1 năm (2006) giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2007 đến 2010), các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Công ty được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2014.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	27.377.484.966	17.090.674.532
Tiền mặt	420.927.770	240.642.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.956.557.196	16.850.032.466
Các khoản tương đương tiền	20.815.779.716	25.724.335.797
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.815.779.716	25.724.335.797
Cộng	48.193.264.682	42.815.010.329

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	15.132.136.986	15.132.136.986	-	-
Cộng	15.132.136.986	15.132.136.986	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.399.158.222	(1.136.035.864)	7.257.883.577	(888.208.724)
Khách hàng trong nước	4.399.158.222	(1.136.035.864)	7.257.883.577	(888.208.724)
Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo TP.HCM	658.415.750	-	1.602.820.497	-
Công ty Vinacapital	309.560.629	-	451.933.656	-
Khách hàng trong nước khác	3.431.181.843	(1.136.035.864)	5.203.129.424	(888.208.724)
Cộng	4.399.158.222	(1.136.035.864)	7.257.883.577	(888.208.724)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.218.921.740	-	3.612.751.722	-
Nhà cung cấp trong nước	1.218.921.740	-	3.612.751.722	-
Cty TNHH MTV May Sài Gòn Gia Định	449.314.140	-	208.111.200	-
Cty CP Thương Mại Quốc Tế ATT	446.632.000	-	182.102.000	-
Cty TNHH TM Kỹ Thuật Y Tế Vạn Xuân	118.500.000	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước khác	204.475.600	-	3.222.538.522	-
Cộng	1.218.921.740	-	3.612.751.722	-

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.012.554.676	-	10.445.848.547	-
Phải thu người lao động	335.027.858	-	428.793.200	-
Ký cược, ký quỹ	43.965.000	-	43.965.000	-
Các khoản chi hộ (BHYT)	15.322.471.446	-	9.490.694.979	-
Phải thu khác	1.311.090.372	-	482.395.368	-
b. Dài hạn	382.760.540	-	382.760.540	-
Ký cược, ký quỹ	382.760.540	-	382.760.540	-
Cộng	17.395.315.216	-	10.828.609.087	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.642.885.150	-	26.029.639.223	-
Công cụ, dụng cụ	1.079.057.382	-	1.381.684.412	-
Hàng hoá	12.337.797.347	-	14.229.357.914	-
Cộng	39.059.739.879	-	41.640.681.549	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 31).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.970.212.772	1.662.739.700	8.632.952.472
Số dư cuối năm	6.970.212.772	1.662.739.700	8.632.952.472
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.493.616.996	1.323.250.175	2.816.867.171
<i>Khấu hao trong năm</i>	165.957.444	83.864.280	249.821.724
Số dư cuối năm	1.659.574.440	1.407.114.455	3.066.688.895
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.476.595.776	339.489.525	5.816.085.301
Số dư cuối năm	5.310.638.332	255.625.245	5.566.263.577

* Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 919.359.700 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.152.361.609	1.880.607.060
Các khoản khác (chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm)	1.152.361.609	1.880.607.060
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.680.496.702	12.050.694.306
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.942.342.759	5.329.848.883
Các khoản khác	5.738.153.943	6.720.845.423
Cộng	9.832.858.311	13.931.301.366

10. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	35.806.613.130	35.806.613.130	52.644.789.950	52.644.789.950
Nhà cung cấp trong nước	35.806.613.130	35.806.613.130	52.644.789.950	52.644.789.950
Cty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức	1.520.957.115	1.520.957.115	2.166.568.638	2.166.568.638
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H.T.L	1.670.316.000	1.670.316.000	2.932.817.000	2.932.817.000
Cty CP Công Nghệ Sinh Học Kim Hòa Phát	1.226.350.000	1.226.350.000	1.897.750.000	1.897.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Cty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế KI TA PI DA</i>	1.349.650.000	1.349.650.000	1.514.500.000	1.514.500.000
<i>Cty TNHH TM Tâm Hợp</i>	3.959.689.970	3.959.689.970	6.579.257.714	6.579.257.714
<i>Cty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang</i>	5.886.831.632	5.886.831.632	6.332.652.238	6.332.652.238
<i>Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	4.957.963.146	4.957.963.146	5.981.920.839	5.981.920.839
<i>Cty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)</i>	5.368.632.828	5.368.632.828	6.069.550.819	6.069.550.819
<i>Nhà cung cấp trong nước khác</i>	9.866.222.439	9.866.222.439	19.169.772.702	19.169.772.702
Cộng	35.806.613.130	35.806.613.130	52.644.789.950	52.644.789.950
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			2.886.681.564	4.410.735.771
Khách hàng trong nước			2.886.681.564	4.410.735.771
<i>Thu tạm ứng bệnh nhân</i>			817.805.752	2.094.323.261
<i>Khách hàng trong nước khác</i>			2.068.875.812	2.316.412.510
Cộng			2.886.681.564	4.410.735.771
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	-	1.022.695.367	1.015.999.675	6.695.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.230.107.060	6.846.610.812	6.431.545.126	1.645.172.746
Thuế thu nhập cá nhân	1.636.036.659	8.343.633.409	9.241.322.565	738.347.503
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.866.143.719	16.217.939.588	16.693.867.366	2.390.215.941
b. Phải thu	01/01/2020	Số phát sinh trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2020
Thuế GTGT được khấu trừ	116.185.137	6.565.987.114	6.682.172.251	-
Cộng	116.185.137	6.565.987.114	6.682.172.251	-
13. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			1.679.753.913	2.266.457.981
Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng...)			1.679.753.913	2.266.457.981
Cộng			1.679.753.913	2.266.457.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác		31/12/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn		3.718.448.620	2.744.820.204	
Tiền ủng hộ bệnh nhân nghèo thu của tổ chức và cá nhân		329.255.291	95.196.337	
Lợi nhuận phẫu thuật 2013 trả Viện tim		630.889.135	630.889.135	
Tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo		2.360.599.519	1.973.429.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		397.704.675	45.305.732	
Cộng		3.718.448.620	2.744.820.204	
15. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 32)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của các nhà đầu tư: cổ đông pháp nhân, cá nhân		100%	155.520.000.000	155.520.000.000
Cộng		100%	155.520.000.000	155.520.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019	
Vốn góp của chủ sở hữu		155.520.000.000	155.520.000.000	
<i>Vốn góp đầu năm</i>		155.520.000.000	155.520.000.000	
<i>Vốn góp cuối năm</i>		155.520.000.000	155.520.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		27.829.893.000	54.022.734.000	
d. Cổ phiếu		31/12/2020	01/01/2020	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.552.000	15.552.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.552.000	15.552.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.552.000	15.552.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.552.000	15.552.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.552.000	15.552.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000	
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2020	01/01/2020	
Quỹ đầu tư phát triển		16.603.467.737	16.603.467.737	
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		1.322.110.006	695.036.146	
Cộng		17.925.577.743	17.298.503.883	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:	Đơn vị tính	Số lượng	
		31/12/2020	01/01/2020
Vật tư ký gửi			
<i>Amplatez/Coil</i>	<i>Cái</i>	73	35
<i>Anneaux</i>	<i>Cái</i>	41	42

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)	Đơn vị tính	Số lượng	
Ballon	Cái	477	589
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Cái	43	24
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Bộ	5	1
Pacemaker	Bộ	-	2
Pacemaker	Cái	1	3
Stent	Cái	369	472
Valve	Cái	56	72
Y Dụng Cụ	Bộ	-	5
Y Dụng Cụ	Cái	56	64
Cộng		1.121	1.309

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$ 80.722,46	1.857.423.805	\$ 73.361,11	1.695.375.252
EUR	€ 22.575,53	631.235.297	€ 22.586,45	583.309.301
Cộng		2.488.659.102		2.278.684.553

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu khám, chữa bệnh	414.172.943.853	495.315.329.580
Doanh thu bán thuốc	154.802.201.820	163.061.215.830
Doanh thu trực tiếp dịch vụ Nhà hàng	1.744.861.813	2.272.948.182
Cộng	570.720.007.486	660.649.493.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	10.960.342	-
Cộng	10.960.342	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu khám, chữa bệnh	414.172.943.853	495.315.329.580
Doanh thu bán thuốc	154.791.241.478	163.061.215.830
Doanh thu trực tiếp dịch vụ Nhà hàng	1.744.861.813	2.272.948.182
Cộng	570.709.047.144	660.649.493.592
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn DV khám chữa bệnh	306.918.408.591	356.946.417.331
Giá vốn bán thuốc	135.478.670.312	142.818.274.104
Giá vốn dịch vụ Nhà hàng	9.088.069.611	9.643.895.948
Cộng	451.485.148.514	509.408.587.383
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	891.754.365	802.759.020
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.211.563	344.507
Cộng	928.965.928	803.103.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
6. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	9.843.977
Cộng	-	9.843.977
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.468.443.849	5.665.026.305
Chi phí vật liệu, bao bì	967.868.349	1.266.011.076
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	88.026.558	86.506.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.800.000	4.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.682.850.807	6.352.310.358
Chi phí bằng tiền khác	278.399.965	325.902.837
Cộng	12.490.389.528	13.700.557.115
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.239.936.921	25.882.971.063
Chi phí vật liệu, bao bì	730.803.484	828.024.702
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.212.800.525	1.644.963.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.607.205.851	5.521.333.937
Thuế, phí, lệ phí	1.634.373.500	1.921.910.000
Dự phòng phải thu khó đòi	247.827.140	247.827.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.447.025.008	12.381.175.925
Chi phí bằng tiền khác	3.160.088.597	4.762.077.132
Cộng	49.280.061.026	53.190.283.073
8. Thu nhập khác		
Xử lý vật tư thừa sau kiểm kê	348.610	3.480.698
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	81.372.727
Các khoản khác	1.858.517.597	1.965.870.589
Cộng	1.858.866.207	2.050.724.014
9. Chi phí khác		
Xử lý vật tư thiếu sau kiểm kê	52.597	976.081
Các khoản bị phạt	34.373.947	380.916.878
Các khoản khác	71.704.830	210.284.983
Cộng	106.131.374	592.177.942
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.154.956.428	348.775.742.607
Chi phí nhân công	129.751.596.701	144.670.838.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.497.683.272	17.783.526.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.454.000.419	27.469.331.674
Chi phí khác bằng tiền	32.816.420.578	36.806.159.126
Cộng	510.674.657.398	575.505.598.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.846.610.812	9.621.081.233
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.846.610.812	9.621.081.233
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.288.538.025	76.980.790.410
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(3.918.387.369)	(4.871.308.455)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác	(3.918.387.369)	(4.871.308.455)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.370.150.656	72.109.481.955
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.175	4.637
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.370.150.656	72.109.481.955
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	49.370.150.656	72.109.481.955
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	15.552.000	15.552.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.175	4.637

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đồng Việt Nam	+200	1.216.734.851
Đồng Việt Nam	-200	(1.216.734.851)
Đô-la Mỹ	+200	37.148.476
Đô-la Mỹ	-200	(37.148.476)
Đồng EURO	+200	12.624.706
Đồng EURO	-200	(12.624.706)
Năm trước		
Đồng Việt Nam	+100	405.363.258
Đồng Việt Nam	-100	(405.363.258)
Đô-la Mỹ	+100	16.953.753
Đô-la Mỹ	-100	(16.953.753)
Đồng EURO	+100	5.833.093
Đồng EURO	-100	(5.833.093)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến phải thu khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	3.263.122.358	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.136.035.864
Tổng cộng giá trị ghi sổ	3.263.122.358	-	-	1.136.035.864
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.136.035.864)
Giá trị thuần	3.263.122.358	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	6.369.674.853	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	888.208.724
Tổng cộng giá trị ghi sổ	6.369.674.853	-	-	888.208.724
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(888.208.724)
Giá trị thuần	6.369.674.853	-	-	-

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	35.806.613.130	-	-	35.806.613.130
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.310.643.048	-	-	2.310.643.048
Cộng	38.117.256.178	-	-	38.117.256.178
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả người bán	52.644.789.950	-	-	52.644.789.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.897.347.116	-	-	2.897.347.116
Cộng	55.542.137.066	-	-	55.542.137.066

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao, lương và thưởng	1.676.080.004	1.672.253.335
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	8.176.489.042	8.613.442.917
Cộng		9.852.569.046	10.285.696.252

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có trụ sở chính và chi nhánh đều tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1. Báo cáo bộ phận: theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	Tổng cộng
Năm 2020			
Doanh thu thuần	415.917.805.666	154.791.241.478	570.709.047.144
Giá vốn	316.006.478.202	135.478.670.312	451.485.148.514
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.911.327.464	19.312.571.166	119.223.898.630
Năm 2019			
Doanh thu thuần	497.588.277.762	163.061.215.830	660.649.493.592
Giá vốn	366.590.313.279	142.818.274.104	509.408.587.383
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.997.964.483	20.242.941.726	151.240.906.209

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Trụ sở chính và chi nhánh (Phòng khám đa khoa Tâm Đức; Phòng khám đa khoa Phúc Đức) của Công ty đều tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU - GĐTC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Ths. Phan Thị Thanh Nga



Võ Thiện Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ths. Đỗ Kim Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	140.624.717.435	195.497.257.054	5.726.138.028	1.917.054.499	404.616.561	344.169.783.577
<i>Mua trong năm</i>	86.174.000	4.284.143.000	1.570.000.000	145.300.000	-	6.085.617.000
Số dư cuối năm	140.710.891.435	199.781.400.054	7.296.138.028	2.062.354.499	404.616.561	350.255.400.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.474.891.116	112.959.016.775	2.717.692.809	853.370.396	290.209.265	168.295.180.361
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.598.130.585	11.881.158.602	532.540.048	201.533.754	34.498.559	17.247.861.548
Số dư cuối năm	56.073.021.701	124.840.175.377	3.250.232.857	1.054.904.150	324.707.824	185.543.041.909
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	89.149.826.319	82.538.240.279	3.008.445.219	1.063.684.103	114.407.296	175.874.603.216
Số dư cuối năm	84.637.869.734	74.941.224.677	4.045.905.171	1.007.450.349	79.908.737	164.712.358.668

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.296.959.776 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.323.267.169	34.096.673.854	208.950.896.760
Lợi nhuận	-	-	-	-	76.980.790.410	76.980.790.410
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.371.308.455	(6.170.336.530)	(2.799.028.075)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(54.022.734.000)	(54.022.734.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.999.539.478)	-	(3.999.539.478)
Số dư cuối năm trước	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	695.036.146	50.884.393.734	225.110.385.617
Số dư đầu năm nay	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	695.036.146	50.884.393.734	225.110.385.617
Lợi nhuận	-	-	-	-	53.288.538.025	53.288.538.025
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	2.418.387.369	(4.820.414.601)	(2.402.027.232)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(27.829.893.000)	(27.829.893.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.791.313.509)	-	(1.791.313.509)
Số dư cuối năm nay	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.322.110.006	71.522.624.158	246.375.689.901

(*) Căn cứ theo Nghị quyết 01.2020/NQ-ĐHCD ngày 25/4/2020, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2019 và tạm trích các quỹ năm 2020, chia cổ tức năm 2019 cụ thể như sau:

Năm 2020**- Trích lập các quỹ**

+ Tạm trích quỹ từ thiện năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	500.000.000
+ Tạm trích quỹ nhân đạo năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	500.000.000
+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	1.918.387.369
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	1.000.000.000
+ Tạm trích quỹ khoa học công nghệ năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	902.027.232
	4.820.414.601

- Chia cổ tức

+ Chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết 01.2020/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2020	18.007.578.000
+ Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	9.822.315.000
	27.829.893.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	4.399.158.222	(1.136.035.864)	7.257.883.577	(888.208.724)	3.263.122.358	6.369.674.853
- Phải thu khác	15.749.196.986	-	9.917.420.519	-	15.749.196.986	9.917.420.519
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48.193.264.682	-	42.815.010.329	-	48.193.264.682	42.815.010.329
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.132.136.986	-	-	-	15.132.136.986	-
TỔNG CỘNG	83.473.756.876	(1.136.035.864)	59.990.314.425	(888.208.724)	82.337.721.012	59.102.105.701
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	35.806.613.130	-	52.644.789.950	-	35.806.613.130	52.644.789.950
- Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả	2.310.643.048	-	2.897.347.116	-	2.310.643.048	2.897.347.116
TỔNG CỘNG	38.117.256.178	-	55.542.137.066	-	38.117.256.178	55.542.137.066

PHỤ LỤC II

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

BIÊN BẢN LÀM VIỆC BAN KIỂM SOÁT

Hôm nay ngày 23 tháng 03 năm 2021, chúng tôi gồm có:

Ban Kiểm soát:

1. Vương Thị Quỳnh Anh : Trưởng ban
2. Bà Bùi Thúy Kiều : Thành viên
3. BS.Nguyễn Nhị Phương : Thành viên

Đại diện Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức :

1. ThS. Đỗ Kim Thuý : Tổng Giám Đốc
2. Phan Thị Thanh Nga : Giám Đốc Tài chính
3. Võ Thiệu Tân : Kế toán Trưởng

Ban Thư ký: CN. Trương Thị Mai Lan

Sau khi đã kiểm tra chứng từ, sổ sách và các báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức, chúng tôi thống nhất như sau:

A. KẾT QUẢ KIỂM SOÁT CHUYÊN MÔN:

Kết quả hoạt động chuyên môn năm 2020 giảm 30% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, giảm ở các lĩnh vực như điều trị ngoại trú, điều trị nội trú, thông tim, mổ tim, theo như dự kiến trước của Đại hội đồng cổ đông năm 2020, ngoại trừ hoạt động khám ngoại trú ở Khu điều trị đặc biệt tăng 84% (9.084/4.949 lượt).

Các chỉ số chuyên môn bao gồm :

- Khám chữa bệnh ngoại trú giảm 23% (80.537/104.627 lượt) so với năm 2019 trong đó khám tim giảm 18% (74.868/91.025 lượt). Mỗi ngày bình quân có trên 260 người bệnh đến khám. Ngày cao nhất là 423 người. Bệnh mới 18%; Bệnh nhân tái khám 82%.
- Điều trị nội trú giảm 30% so với 2019 (4.120/5.920 bệnh nhân/năm), số bệnh nhân cấp cứu giảm 8% (3.664/3992 lượt) so với năm 2019, chủ yếu ở nhóm bệnh mạch vành.
- Thông tim can thiệp năm 2020 giảm 28% so với năm 2019 (1.296/1.804 bệnh nhân/năm)
- Điện sinh lý tim năm 2020 tăng 6% so với năm 2019 (251/236). Bệnh viện đã thực hiện kỹ thuật mới cắt đốt bằng mapping 3D thành công tốt đẹp, đến nay được 112 trường hợp.
- Tổng số ca mổ 2020 là 359, giảm 17% so với năm 2020 (359/492). Trong đó bệnh tim bẩm sinh chiếm 52%, bệnh van tim chiếm 26% và 18% là bệnh mổ bắc cầu.
- Trẻ em mắc bệnh tim cần mổ ở các địa phương có nhiều lựa chọn bệnh viện để phẫu thuật. Tâm Đức vẫn tiếp tục chủ động phối hợp chặt chẽ giữa địa phương và các nhà tài trợ. Tâm Đức đã đến các tỉnh như Cà Mau, Đồng Tháp, Vũng Tàu, Bạc Liêu,



Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bến Tre, Kiên Giang... Do tình hình dịch bệnh Covid 19, chương trình khám sàng lọc bệnh tim bẩm sinh tại các tỉnh triển khai chậm vào tháng 6, Tâm Đức đã mổ được 213 em có chỉ định phẫu thuật trong các đợt khám sàng lọc, chiếm 59% tổng số ca phẫu thuật năm 2020 (213/359).

- Về bảo hiểm y tế năm 2020 so với năm 2019 : số lượt BHYT chung giảm 25% (13.737/18.340). Số tiền thanh toán BHYT giảm 21% so với năm 2019 (56,7 tỷ/ 72,2 tỷ). Tỷ lệ bệnh nhân ngoại trú có BHYT đạt 13% (10.521/80.485), thấp hơn nhiều so với trước 01/01/2015 (hơn 50%) do từ 01/01/2015 Bộ Y tế quy định Bệnh viện Tim Tâm Đức là BV tư nhân, không được phép nhận bệnh nhân BHYT trái tuyến. Tỷ lệ người bệnh nội trú có BHYT là 78% (3.216/4.120). BHYT rất quan trọng đến sự phát triển ổn định của Tâm Đức. Trong những năm gần đây, Tâm Đức đã phối hợp tốt với BHYT nên kết quả thăm định tốt, không bị xuất toán, chi trả kịp thời.
- Phòng Khám số 1 (Phòng Khám Đa Khoa Tâm Đức): giảm 48% so với năm 2019 (11.797/22.524) do năm 2020 đã không còn khám và điều trị răng hàm mặt. Khám và điều trị các bệnh tim mạch giảm 28% so với năm 2019 (10.912/15.056).

B. KẾT QUẢ KIỂM SOÁT TÀI CHÍNH KẾ TOÁN:

- Tổng doanh thu năm 2020: 573.496.879.279 VND giảm 13,6% so với năm 2019 (573 tỷ/ 663 tỷ), tăng 19,5% (93,4 tỷ) so với kế hoạch năm 2020.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2020: 60.135.148.837 VND (giảm 30,6% so với năm 2019), tăng 25,3% (12,1 tỷ) so với kế hoạch năm 2020.
- Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2020: 53.288.538.025 VND (giảm 30,8% so với thực hiện năm 2019), tăng 23,9% (10,2 tỷ) so với kế hoạch năm 2020.
- Bình quân lãi cơ bản là 3.175 VND/cổ phiếu (so với năm 2019 là 4.637 VND/cổ phiếu, giảm 31,5%). Vốn điều lệ : 155,52 tỷ, tổng cổ phiếu là : 15.552.000 CP.

Năm 2020 với tình hình dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến các kết quả hoạt động chuyên môn và tài chính, nhưng Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức cũng đã vượt kế hoạch tài chính đề ra.

C. NHẬN XÉT CỦA BAN KIỂM SOÁT :

- Bệnh viện Tim Tâm Đức chính thức hoạt động từ tháng 3/2006 và đã có kết quả tài chính dương liên tiếp 14 năm từ năm 2007 đến nay.
- Ban quản lý bệnh viện vẫn tiếp tục phát huy tốt vai trò quản lý, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của bệnh viện. Đội ngũ bác sĩ, điều dưỡng của Tâm Đức đã trưởng thành, trình độ được nâng cao.
- Tháng 10/2018, Khu Khám và điều trị đặc biệt, Khu Hồi sức chăm sóc đặc biệt đi vào hoạt động, đáp ứng nhu cầu khám, điều trị và chăm sóc chất lượng cao, đã nâng cao uy tín và ảnh hưởng quan trọng đến kết quả tài chính của Tâm Đức. Đến nay đã có 14.394 lượt khám ngoại trú, 674 lượt điều trị nội trú, khu Hồi sức đặc biệt đã điều trị cho 490 bệnh nhân.
- Tháng 10/2018, bệnh viện thành lập phòng Nội soi tiêu hoá, đến nay đã thực hiện được 1.788 ca. Tháng 11/2018 thành lập phòng Đo loãng xương và đã thực hiện được 1.606 ca.

- Quản lý tài chính về mặt sổ sách chứng từ đúng quy cũ và theo chuẩn mực kế toán hiện hành, được Công ty kiểm toán soát xét tình hình tài chính vào giữa niên độ và cuối niên độ tài chính.
- Bệnh viện thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, năm 2020 tổng số thuế đã nộp vào NSNN là 16,6 tỷ. BV Tim Tâm Đức đã từng nhận được bằng khen của Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế và Cục thuế TPHCM về việc chấp hành tốt chính sách, pháp luật thuế nhiều năm liền.
- Điểm nổi bật nhất của Tâm Đức trong năm qua là tiếp tục đạt thành tích xuất sắc trong triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chất lượng phục vụ người bệnh. Tâm Đức là 1 trong 15 bệnh viện thành phố có điểm quản lý chất lượng bệnh viện cao nhất, hạng 3 trong nhóm bệnh viện ngoài công lập, đạt 4,14/5 điểm.
- Tâm Đức vẫn tiếp tục chủ động phối hợp chặt chẽ với địa phương và các nhà tài trợ để tăng số trẻ em nghèo được phẫu thuật tim.

Biên bản được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021 và lập thành 4 bản (mỗi bản gồm 3 trang) có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

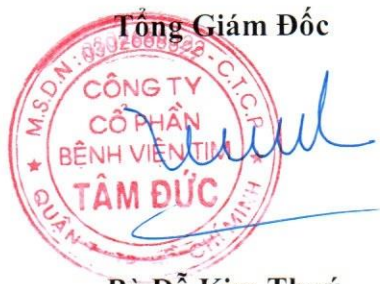
CT CP Bệnh viện Tim Tâm Đức

Ban kiểm soát

Ban Thư ký

Tổng Giám Đốc

Trưởng Ban



Bà Đỗ Kim Thủy

Vương Thị Quỳnh Anh

Trương Thị Mai Lan

Giám Đốc Tài chính

Kế toán Trưởng

Thành viên BKS

Phan Thị Thanh Nga

Võ Thiện Tân

Bùi Thúy Kiều

Nguyễn Nhị Phương

